

DỰ THẢO
(trình UBTVQH)

LUẬT
ĐẤU THẦU

*Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;
Quốc hội ban hành Luật Đấu thầu.*

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Luật này quy định:

a) Hoạt động lựa chọn nhà thầu để thực hiện dự án, dự toán mua sắm sử dụng ngân sách nhà nước của cơ quan, tổ chức; nguồn thu hợp pháp của cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập;

b) Hoạt động lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư kinh doanh mà pháp luật về đất đai, pháp luật quản lý ngành, lĩnh vực quy định phải thực hiện theo pháp luật về đấu thầu;

c) Quản lý nhà nước về đấu thầu và trách nhiệm của các bên có liên quan trong hoạt động đấu thầu.

2. Luật này không quy định:

a) Việc lựa chọn nhà đầu tư, chủ đầu tư, đối tác để thực hiện dự án đầu tư kinh doanh mà pháp luật quản lý ngành, lĩnh vực có quy định khác với Luật này về trình tự, thủ tục, hình thức, trường hợp, điều kiện, tiêu chí, thẩm quyền lựa chọn nhà đầu tư;

b) Việc lựa chọn nhà thầu ký kết hợp đồng dầu khí theo quy định của pháp luật về dầu khí;

c) Hoạt động mua trực tiếp rộng rãi của mọi đối tượng theo quy định của pháp luật về dự trữ quốc gia;

d) Việc lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư theo phương thức đối tác công tư (PPP), lựa chọn nhà thầu thực hiện các gói thầu của nhà đầu tư hoặc doanh nghiệp dự án thuộc dự án đầu tư theo phương thức PPP theo quy định của pháp luật về đầu tư theo phương thức đối tác công tư;

đ) Việc lựa chọn nhà thầu ở nước ngoài để thực hiện gói thầu ở nước ngoài của cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài theo quy định của pháp luật về cơ quan đại diện nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ở nước ngoài;

e) Việc lựa chọn tổ chức hành nghề đấu giá tài sản thực hiện theo pháp luật về đấu giá tài sản.

3. Cơ quan, tổ chức có hoạt động đấu thầu không thuộc phạm vi điều chỉnh quy định tại điểm a và điểm b khoản 1 Điều này được tự quyết định chọn áp dụng toàn bộ hoặc các điều, khoản, điểm cụ thể của Luật này.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Luật này áp dụng đối với các cơ quan, tổ chức, cá nhân tham gia hoặc có liên quan đến hoạt động đấu thầu quy định tại khoản 1 Điều 1 của Luật này.

Điều 3. Áp dụng Luật Đấu thầu, các luật có liên quan và điều ước quốc tế, thỏa thuận vay nước ngoài

1. Hoạt động đấu thầu thuộc phạm vi điều chỉnh của Luật này phải tuân thủ quy định của Luật này.

2. Việc lựa chọn nhà thầu thuộc dự án có sử dụng vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA), vốn vay ưu đãi nước ngoài theo điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên (sau đây gọi là điều ước quốc tế), thỏa thuận vay nước ngoài thì áp dụng quy định của điều ước quốc tế, thỏa thuận vay đó. Trường hợp điều ước quốc tế, thỏa thuận vay nước ngoài không quy định hoặc quy định phải áp dụng pháp luật Việt Nam thì áp dụng quy định của Luật này.

Trước khi ký kết điều ước quốc tế, thỏa thuận vay nước ngoài có quy định về đấu thầu khác hoặc chưa được quy định tại Luật này, cơ quan chủ trì đàm phán báo cáo Chính phủ xem xét, quyết định việc áp dụng theo quy định của nhà tài trợ hoặc của tổ chức quốc tế mà Nhà nước, Chính phủ Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

3. Trường hợp gói thầu bao gồm cả nội dung mua sắm thuộc phạm vi điều chỉnh của Luật này và nội dung mua sắm thuộc phạm vi điều chỉnh của điều ước quốc tế, thỏa thuận vay nước ngoài thì người có thẩm quyền có thể quyết định việc lựa chọn nhà thầu của phần nội dung mua sắm thuộc phạm vi điều chỉnh của Luật này thực hiện theo quy định của điều ước quốc tế, thỏa thuận vay nước ngoài.

Điều 4. Quyền tự chủ, tự quyết định hoạt động mua sắm, đấu thầu

1. Cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp được tự quyết định hoạt động mua sắm, đấu thầu trên cơ sở bảo đảm công khai, minh bạch, hiệu quả trong các trường hợp sau đây:

a) Lựa chọn nhà thầu thực hiện gói thầu sử dụng vốn do tổ chức, cá nhân trong nước tài trợ mà nhà tài trợ yêu cầu không lựa chọn nhà thầu theo quy định của Luật này; gói thầu của đơn vị sự nghiệp công lập sử dụng nguồn vốn vay, trừ vốn tín dụng đầu tư của nhà nước, vốn vay lại từ vốn ODA, vốn vay ưu đãi nước ngoài;

b) Lựa chọn nhà thầu ở nước ngoài của cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp do doanh nghiệp nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ, trừ trường hợp quy định tại điểm đ khoản 2 Điều 1 của Luật này;

c) Lựa chọn nhà thầu để thuê, mua, thuê mua nhà, trụ sở, tài sản gắn liền với đất;

d) Lựa chọn nhà thầu của đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư, đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên, doanh nghiệp nhà nước không sử dụng ngân sách nhà nước;

đ) Lựa chọn nhà thầu cung cấp hàng hóa, dịch vụ tư vấn, dịch vụ phi tư vấn phục vụ trực tiếp cho gói thầu mà đơn vị sự nghiệp công lập đã ký hợp đồng;

e) Lựa chọn hòa giải viên, thành viên trong ban phân xử tranh chấp, hội đồng trọng tài để xử lý tranh chấp phát sinh trong quá trình thực hiện hợp đồng do các bên tự quyết định theo quy định của hợp đồng;

g) Lựa chọn nhà thầu cung cấp dịch vụ dầu khí, hàng hóa phục vụ hoạt động dầu khí phù hợp với hợp đồng dầu khí được cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định của Luật Dầu khí.

2. Đối với phần kinh phí khoán chi của nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo sử dụng toàn bộ hoặc một phần ngân sách nhà nước, tổ chức, cá nhân chủ trì được tự quyết định việc lựa chọn nhà thầu cung cấp hàng hóa, dịch vụ thực hiện nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo.

3. Đối với việc mua sắm hàng hóa, dịch vụ để thực hiện nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo trong lĩnh vực nông, lâm, ngư nghiệp thông qua mua trực tiếp từ hộ gia đình, cá nhân thì tổ chức, cá nhân chủ trì nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo thực hiện mua gom trực tiếp hàng hóa, dịch vụ từ hộ gia đình, cá nhân.

4. Nhà đầu tư trúng thầu là doanh nghiệp nhà nước hoặc tổ chức kinh tế do nhà đầu tư trúng thầu là doanh nghiệp nhà nước thành lập được tự quyết định việc lựa chọn nhà thầu thực hiện gói thầu thuộc dự án đầu tư kinh doanh quy định tại điểm b khoản 1 Điều 1 của Luật này.

Điều 5. Chính sách và nguyên tắc cơ bản trong hoạt động đấu thầu

1. Bảo đảm công khai, minh bạch, hiệu quả trong việc sử dụng vốn ngân sách nhà nước, hiệu quả sử dụng đất, hiệu quả đầu tư phát triển ngành, lĩnh vực, địa phương; phòng, chống tham nhũng, lãng phí, tiêu cực trong hoạt động lựa chọn nhà thầu, nhà đầu tư.

2. Bảo đảm cạnh tranh và công bằng khi áp dụng các hình thức lựa chọn nhà thầu, nhà đầu tư có từ hai nhà thầu, nhà đầu tư trở lên được tham dự thầu.

3. Áp dụng hình thức và quy trình, thủ tục lựa chọn nhà thầu, nhà đầu tư thuận lợi để đẩy nhanh tiến độ thực hiện các dự án đầu tư, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, góp phần thực hiện các mục tiêu phát triển ngành, phát triển kinh tế - xã hội của địa phương trong từng thời kỳ.

4. Ưu tiên, ưu đãi trong hoạt động đấu thầu nhằm khuyến khích nhà thầu thực hiện gói thầu sử dụng hàng hóa, dịch vụ sản xuất trong nước, nhà thầu là

doanh nghiệp nhỏ và vừa; doanh nghiệp hoạt động khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số; thúc đẩy mua sắm xanh, phát triển bền vững.

5. Bảo đảm quyền tự chủ, tự quyết định và chịu trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp trong hoạt động đấu thầu gắn với trách nhiệm giải trình và kiểm tra, giám sát.

6. Phân định rõ chức năng quản lý nhà nước về đấu thầu với trách nhiệm của người có thẩm quyền, chủ đầu tư, bên mời thầu phù hợp với từng hình thức lựa chọn nhà thầu, nhà đầu tư.

Điều 6. Giải thích từ ngữ

Trong Luật này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. *Hoạt động đấu thầu* là quá trình chuẩn bị, tổ chức lựa chọn nhà thầu, nhà đầu tư, ký kết và thực hiện hợp đồng.

2. *Bên mời thầu* là cơ quan, tổ chức, đơn vị được cơ quan có thẩm quyền giao nhiệm vụ tổ chức lựa chọn nhà đầu tư.

3. *Chủ đầu tư* là cơ quan, tổ chức sở hữu vốn, vay vốn hoặc được giao trực tiếp quản lý, sử dụng vốn, quản lý quá trình thực hiện dự án; đơn vị sử dụng ngân sách; đơn vị dự toán trực tiếp sử dụng dự toán mua sắm ngoài ngân sách nhà nước; đơn vị mua sắm tập trung.

4. *Người có thẩm quyền* là người quyết định đầu tư đối với dự án đầu tư hoặc người đứng đầu cơ quan, đơn vị cấp trên trực tiếp của chủ đầu tư đối với dự toán mua sắm theo quy định của pháp luật. Trường hợp lựa chọn nhà đầu tư, người có thẩm quyền là người đứng đầu cơ quan có thẩm quyền.

5. *Cơ quan có thẩm quyền* là bộ; cơ quan ngang bộ; Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; Ban quản lý khu kinh tế; cơ quan được giao quyết định tổ chức đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư theo quy định của pháp luật quản lý ngành, lĩnh vực.

6. *Dự án đầu tư* (sau đây gọi là dự án) bao gồm chương trình, dự án, hoạt động quy hoạch theo quy định của pháp luật.

7. *Dự toán mua sắm* là dự kiến kinh phí từ nguồn ngân sách nhà nước, nguồn thu hợp pháp của cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập để mua sắm mà không hình thành dự án.

8. *Gói thầu* là một phần hoặc toàn bộ phạm vi công việc thuộc dự án, dự toán mua sắm, có thể gồm những nội dung mua sắm giống nhau thuộc nhiều dự án hoặc là khối lượng mua sắm một lần, khối lượng mua sắm cho một thời kỳ đối với dự toán mua sắm, mua sắm tập trung.

9. *Gói thầu hỗn hợp* là gói thầu thiết kế và cung cấp hàng hóa (EP); thiết kế và xây lắp (EC); cung cấp hàng hóa và xây lắp (PC); thiết kế, cung cấp hàng hóa và xây lắp (EPC); lập dự án, thiết kế, cung cấp hàng hóa và xây lắp (chìa khoá trao tay).

10. *Dịch vụ tư vấn* là dịch vụ sử dụng kiến thức, kỹ năng, kinh nghiệm, phân tích của nhà thầu để đưa ra ý kiến chuyên môn, giải pháp, phương án, thiết kế, báo cáo, kết quả phân tích, đánh giá, khuyến nghị, bao gồm: quy hoạch, tổng sơ đồ phát triển, kiến trúc; khảo sát, lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư, hồ sơ đề nghị chấp thuận chủ trương đầu tư, báo cáo nghiên cứu khả thi, báo cáo kinh tế - kỹ thuật, báo cáo đánh giá tác động môi trường; khảo sát, lập thiết kế, dự toán; tư vấn đấu thầu; tư vấn thẩm tra, thẩm định; tư vấn giám sát; tư vấn quản lý dự án; tư vấn thu xếp tài chính; kiểm toán và các dịch vụ khác mang tính chất chuyên môn.

11. *Dịch vụ phi tư vấn* là dịch vụ có mục tiêu, phạm vi công việc, quy trình thực hiện, tiêu chuẩn chất lượng hoặc sản phẩm đầu ra đã được xác định trước, bao gồm: logistics, bảo hiểm, quảng cáo, nghiệm thu chạy thử, chụp ảnh vệ tinh; in ấn; vệ sinh; truyền thông; sửa chữa, bảo trì, bảo dưỡng và các dịch vụ khác có mục tiêu, phạm vi đã được xác định trước.

12. *Hàng hóa* gồm máy móc, thiết bị, nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, vật tư, phụ tùng; sản phẩm; phương tiện; hàng tiêu dùng; thuốc, nguyên liệu làm thuốc, hóa chất, vật tư xét nghiệm, thiết bị y tế và các hàng hóa khác theo quy định của pháp luật quản lý ngành, lĩnh vực.

13. *Hồ sơ mời thầu* là toàn bộ tài liệu sử dụng cho hình thức đấu thầu rộng rãi, đấu thầu hạn chế, bao gồm các yêu cầu cho một dự án, gói thầu, dự án đầu tư kinh doanh làm căn cứ để nhà thầu, nhà đầu tư chuẩn bị hồ sơ dự thầu và để chủ đầu tư, bên mời thầu tổ chức đánh giá hồ sơ dự thầu.

14. *Hồ sơ yêu cầu* là toàn bộ tài liệu sử dụng cho hình thức chỉ định thầu, chỉ định nhà đầu tư, đàm phán giá, đàm phán cạnh tranh, bao gồm các yêu cầu cho gói thầu, dự án, làm căn cứ để nhà thầu, nhà đầu tư chuẩn bị hồ sơ đề xuất và để chủ đầu tư, bên mời thầu tổ chức đánh giá hồ sơ đề xuất.

15. *Hồ sơ dự thầu, hồ sơ đề xuất* là toàn bộ tài liệu do nhà thầu, nhà đầu tư lập và nộp cho chủ đầu tư, bên mời thầu theo yêu cầu của hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu.

16. *Xây lắp* là quá trình thi công xây dựng công trình theo quy định của pháp luật xây dựng.

17. *Nhà đầu tư* là tổ chức, cá nhân tham dự thầu, đứng tên dự thầu và trực tiếp ký, thực hiện hợp đồng nếu được lựa chọn. Nhà đầu tư có thể là nhà đầu tư độc lập hoặc nhà đầu tư liên danh.

18. *Nhà thầu* là tổ chức, cá nhân hoặc kết hợp giữa các tổ chức, cá nhân theo hình thức liên danh để trực tiếp thực hiện công việc của gói thầu hoặc thực hiện với vai trò quản lý, đứng tên dự thầu và trực tiếp ký, thực hiện hợp đồng nếu được lựa chọn.

19. *Nhà thầu phụ* là tổ chức, cá nhân ký hợp đồng với nhà thầu để trực tiếp thực hiện một phần công việc thuộc phạm vi gói thầu. Nhà thầu quy định tại khoản 18 của Điều này chịu trách nhiệm toàn diện đối với phần công việc do nhà thầu

phụ thực hiện.

20. *Nhà thầu phụ đặc biệt* là nhà thầu phụ thực hiện công việc có tính chất chuyên môn đặc thù, quan trọng của gói thầu do nhà thầu đề xuất trong hồ sơ dự thầu, hồ sơ đề xuất trên cơ sở yêu cầu về năng lực, kinh nghiệm ghi trong hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu.

21. *Nhà thầu nước ngoài, nhà đầu tư nước ngoài* là tổ chức được thành lập theo pháp luật nước ngoài hoặc cá nhân có quốc tịch nước ngoài tham dự thầu.

22. *Nhà thầu trong nước, nhà đầu tư trong nước* là tổ chức được thành lập theo pháp luật Việt Nam hoặc cá nhân có quốc tịch Việt Nam tham dự thầu.

Điều 7. Tư cách hợp lệ của nhà thầu, nhà đầu tư

1. Nhà thầu, nhà đầu tư tham dự thầu là tổ chức phải được thành lập hoặc đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật. Trường hợp nhà thầu, nhà đầu tư tham dự thầu là cá nhân phải có năng lực hành vi dân sự đầy đủ và đáp ứng điều kiện hoạt động theo quy định của pháp luật.

2. Nhà thầu, nhà đầu tư được tham dự thầu với tư cách độc lập hoặc liên danh trên cơ sở thỏa thuận liên danh.

Điều 8. Thông tin về hoạt động đấu thầu

1. Thông tin về hoạt động đấu thầu phải được đăng tải, lưu trữ và công khai đầy đủ, kịp thời trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia, trừ thông tin của dự án, dự toán mua sắm, dự án đầu tư kinh doanh, gói thầu có chứa thông tin thuộc danh mục bí mật nhà nước theo quy định của pháp luật.

2. Chủ đầu tư, bên mời thầu, cơ quan có thẩm quyền, nhà thầu, nhà đầu tư và các tổ chức, cá nhân liên quan có trách nhiệm cung cấp, cập nhật, đăng tải thông tin về hoạt động đấu thầu và chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính đầy đủ, chính xác, trung thực của thông tin đã cung cấp.

Điều 9. Ưu đãi trong lựa chọn nhà thầu, nhà đầu tư

1. Đối tượng được hưởng ưu đãi trong lựa chọn nhà thầu bao gồm:

a) Hàng hóa có xuất xứ Việt Nam;

b) Sản phẩm, dịch vụ thân thiện môi trường theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường;

c) Nhà thầu trong nước sản xuất hàng hóa có xuất xứ Việt Nam phù hợp với hồ sơ mời thầu;

d) Nhà thầu nước ngoài liên danh với nhà thầu trong nước mà nhà thầu trong nước đảm nhận từ 25% trở lên giá trị công việc của gói thầu;

đ) Nhà thầu trong nước tham dự thầu với tư cách độc lập hoặc liên danh với nhà thầu trong nước khác khi tham dự đấu thầu quốc tế;

e) Nhà thầu là doanh nghiệp nhỏ và vừa theo quy định của pháp luật về phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa;

g) Nhà thầu là cá nhân, doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo, tổ chức hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo được cơ quan có thẩm quyền công nhận; trung tâm đổi mới sáng tạo; doanh nghiệp khoa học và công nghệ; tổ chức khoa học và công nghệ; trung tâm nghiên cứu và phát triển; doanh nghiệp công nghệ chiến lược, doanh nghiệp công nghệ cao, doanh nghiệp sản xuất sản phẩm công nghệ cao, cơ sở ươm tạo công nghệ cao, công nghệ chiến lược, ươm tạo doanh nghiệp công nghệ cao, doanh nghiệp công nghệ chiến lược theo quy định của pháp luật về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo, pháp luật về công nghệ cao và pháp luật có liên quan;

h) Nhà thầu sử dụng lao động nữ, thương binh, người khuyết tật, người cao tuổi hoặc người dân tộc thiểu số;

i) Sản phẩm công nghệ chiến lược thuộc Danh mục sản phẩm công nghệ chiến lược và sản phẩm công nghệ cao thuộc Danh mục sản phẩm công nghệ cao được khuyến khích phát triển được sản xuất bởi doanh nghiệp công nghệ chiến lược, doanh nghiệp công nghệ cao, doanh nghiệp sản xuất sản phẩm công nghệ cao, trung tâm nghiên cứu và phát triển công nghệ cao, trung tâm nghiên cứu và phát triển công nghệ chiến lược, doanh nghiệp khởi nghiệp công nghệ cao, doanh nghiệp khởi nghiệp công nghệ chiến lược theo quy định của pháp luật về công nghệ cao; sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ từ kết quả của nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo đặc biệt, sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ từ kết quả của nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo trong nước theo quy định của pháp luật về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo; sản phẩm, dịch vụ công nghệ số theo quy định của pháp luật về chuyển đổi số; sản phẩm công nghiệp hỗ trợ thuộc Danh mục sản phẩm công nghiệp hỗ trợ ưu tiên phát triển theo quy định của pháp luật về phát triển công nghiệp hỗ trợ;

k) Các đối tượng khác theo quy định của pháp luật quản lý ngành, lĩnh vực.

2. Hình thức ưu đãi trong lựa chọn nhà thầu bao gồm:

a) Xếp hạng cao hơn cho nhà thầu thuộc đối tượng được hưởng ưu đãi trong trường hợp nhà thầu thuộc đối tượng được hưởng ưu đãi và nhà thầu không thuộc đối tượng được hưởng ưu đãi được đánh giá ngang nhau;

b) Cộng thêm điểm vào điểm đánh giá của nhà thầu thuộc đối tượng được ưu đãi;

c) Cộng thêm số tiền vào giá dự thầu hoặc vào giá đánh giá của nhà thầu không thuộc đối tượng được ưu đãi;

d) Được ưu tiên trong đánh giá về năng lực, kinh nghiệm và các tiêu chí khác trong quá trình đánh giá hồ sơ dự thầu;

đ) Dành riêng gói thầu cho nhà thầu thuộc đối tượng được hưởng ưu đãi;

e) Yêu cầu nhà thầu chào hàng hóa, dịch vụ thuộc đối tượng được hưởng ưu đãi;

g) Các ưu đãi khác theo quy định của pháp luật quản lý ngành, lĩnh vực.

3. Trường hợp luật, nghị quyết của Quốc hội có quy định khác về đối tượng, hình thức ưu đãi quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này thì áp dụng chính sách

ưu đãi thuận lợi hơn.

4. Đối tượng được hưởng ưu đãi trong lựa chọn nhà đầu tư bao gồm:

a) Nhà đầu tư có giải pháp ứng dụng công nghệ nhằm giảm thiểu ô nhiễm môi trường đối với dự án thuộc nhóm có nguy cơ tác động xấu đến môi trường mức độ cao theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường;

b) Nhà đầu tư cam kết chuyển giao công nghệ cao, công nghệ mới, công nghệ chiến lược, công nghệ số theo quy định của pháp luật về công nghệ cao, công nghệ chiến lược, công nghệ số, khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo;

c) Nhà đầu tư là doanh nghiệp khoa học và công nghệ; doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo, tổ chức hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo được cơ quan có thẩm quyền công nhận; trung tâm đổi mới sáng tạo; doanh nghiệp công nghệ chiến lược, doanh nghiệp công nghệ cao, doanh nghiệp sản xuất sản phẩm công nghệ cao, cơ sở ươm tạo công nghệ cao, ươm tạo doanh nghiệp công nghệ cao theo quy định của pháp luật về công nghệ cao; nhà đầu tư nước ngoài có cam kết chuyển giao công nghệ cho nhà đầu tư, đối tác trong nước;

d) Các đối tượng khác theo quy định của pháp luật quản lý ngành, lĩnh vực.

5. Hình thức ưu đãi trong lựa chọn nhà đầu tư bao gồm:

a) Xếp hạng cao hơn cho nhà đầu tư thuộc đối tượng được hưởng ưu đãi trong trường hợp nhà đầu tư thuộc đối tượng được hưởng ưu đãi và nhà đầu tư không thuộc đối tượng được hưởng ưu đãi được đánh giá ngang nhau;

b) Cộng thêm điểm vào điểm tổng hợp để so sánh, xếp hạng;

c) Các ưu đãi khác theo quy định của pháp luật quản lý ngành, lĩnh vực.

Điều 10. Đấu thầu trong nước, đấu thầu quốc tế

1. Đấu thầu trong nước là hoạt động đấu thầu chỉ có nhà thầu, nhà đầu tư trong nước được tham dự thầu; nhà thầu trong nước được sử dụng nhà thầu phụ hoặc nhà thầu phụ đặc biệt là nhà thầu nước ngoài đối với phần công việc đặc thù mà nhà thầu trong nước chưa thực hiện được hoặc cần chuyển giao công nghệ.

2. Đấu thầu quốc tế là hoạt động đấu thầu mà nhà thầu, nhà đầu tư trong nước, nước ngoài được tham dự thầu.

Nhà thầu nước ngoài phải liên danh với nhà thầu Việt Nam và sử dụng nhà thầu phụ Việt Nam, trừ trường hợp khác theo quy định của Chính phủ.

3. Việc tổ chức đấu thầu quốc tế để lựa chọn nhà thầu được thực hiện khi thuộc một trong các trường hợp sau đây:

a) Nhà tài trợ vốn cho dự án, gói thầu có yêu cầu tổ chức đấu thầu quốc tế trong điều ước quốc tế, thỏa thuận vay;

b) Gói thầu cung cấp dịch vụ tư vấn, dịch vụ phi tư vấn, xây lắp, hỗn hợp mà nhà thầu trong nước không có khả năng đáp ứng yêu cầu thực hiện gói thầu hoặc đấu thầu rộng rãi trong nước trước đó nhưng không có nhà thầu tham gia;

c) Gói thầu cung cấp dịch vụ tư vấn mà chủ đầu tư xét thấy cần có sự tham gia của nhà thầu nước ngoài để nâng cao chất lượng của gói thầu, dự án;

d) Gói thầu mua sắm hàng hóa mà hàng hóa đó trong nước không sản xuất được hoặc sản xuất được nhưng không đáp ứng một trong các yêu cầu về kỹ thuật, chất lượng và giá. Trường hợp hàng hóa đã được nhập khẩu và chào bán tại Việt Nam thì không tổ chức đấu thầu quốc tế.

4. Việc tổ chức đấu thầu quốc tế để lựa chọn nhà đầu tư được thực hiện khi thuộc một trong các trường hợp sau:

a) Dự án có yêu cầu nghiên cứu - phát triển hoặc ứng dụng hoặc chuyển giao hoặc đào tạo nhân lực công nghệ cao, công nghệ mới, công nghệ chiến lược, công nghệ số mà cần có sự tham gia của nhà đầu tư nước ngoài để nâng cao hiệu quả đầu tư của dự án;

b) Dự án cần sự tham gia của nhà đầu tư nước ngoài để đáp ứng yêu cầu hình thành chuỗi liên kết cung ứng toàn cầu;

c) Dự án khác theo quy định của pháp luật quản lý ngành, lĩnh vực.

5. Đối với dự án đầu tư kinh doanh quy định tại khoản 4 Điều này mà thuộc danh mục ngành, nghề chưa được tiếp cận thị trường đối với nhà đầu tư nước ngoài theo quy định của pháp luật về đầu tư hoặc đã công bố, thông báo mời quan tâm tổ chức đấu thầu quốc tế nhưng không có nhà đầu tư nước ngoài quan tâm thì tổ chức đấu thầu trong nước.

Điều 11. Lưu trữ hồ sơ, ngôn ngữ và đồng tiền trong hoạt động đấu thầu

1. Lưu trữ hồ sơ trong hoạt động đấu thầu:

a) Hồ sơ đề xuất về tài chính của nhà thầu, nhà đầu tư không vượt qua bước đánh giá về kỹ thuật được trả lại nguyên trạng; trường hợp không được nhận lại thì được xử lý theo quy định nhưng phải bảo đảm thông tin không bị tiết lộ;

b) Hồ sơ, tài liệu liên quan đến quá trình lựa chọn nhà thầu, nhà đầu tư và thực hiện hợp đồng được lưu trữ theo quy định của pháp luật về lưu trữ;

c) Chủ đầu tư, bên mời thầu lưu trữ thông tin liên quan trong quá trình lựa chọn nhà thầu, nhà đầu tư theo quy định của pháp luật về lưu trữ và quy định của Luật này.

2. Ngôn ngữ sử dụng trong hoạt động đấu thầu:

a) Ngôn ngữ sử dụng đối với đấu thầu trong nước là tiếng Việt;

b) Ngôn ngữ sử dụng đối với đấu thầu quốc tế là tiếng Anh hoặc tiếng Việt và tiếng Anh. Trường hợp ngôn ngữ sử dụng trong hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu là tiếng Việt và tiếng Anh thì nhà thầu, nhà đầu tư được lựa chọn tiếng Việt hoặc tiếng Anh để tham dự thầu.

3. Đồng tiền dự thầu:

a) Đối với đấu thầu trong nước, nhà thầu, nhà đầu tư chào thầu bằng Đồng Việt Nam;

b) Đối với đấu thầu quốc tế, việc sử dụng đồng tiền dự thầu, đồng tiền thanh toán và nguyên tắc quy đổi đồng tiền thực hiện theo quy định của Chính phủ.

Điều 12. Thời gian tổ chức lựa chọn nhà thầu, nhà đầu tư

1. Thời gian chuẩn bị hồ sơ quan tâm, hồ sơ đăng ký thực hiện dự án, hồ sơ dự thầu được tính kể từ ngày đầu tiên hồ sơ mời quan tâm, hồ sơ mời thầu được phát hành đến ngày có thời điểm đóng thầu.

2. Thời gian sửa đổi hồ sơ mời quan tâm, hồ sơ mời thầu được thực hiện trước ngày có thời điểm đóng thầu.

3. Hồ sơ mời quan tâm, hồ sơ mời thầu được phát hành đồng thời với thông báo mời quan tâm, thông báo mời thầu.

4. Đối với các công việc khác ngoài quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều này, chủ đầu tư, người có thẩm quyền có trách nhiệm quyết định thời gian thực hiện trên cơ sở bảo đảm tiến độ của dự án, dự án đầu tư kinh doanh, gói thầu.

Điều 13. Chi phí thực hiện hoạt động đấu thầu

1. Chủ đầu tư chịu các chi phí liên quan đến tổ chức lựa chọn nhà thầu; bên mời thầu chịu các chi phí liên quan đến tổ chức lựa chọn nhà đầu tư.

2. Nhà thầu chịu chi phí liên quan đến việc chuẩn bị hồ sơ dự thầu, hồ sơ đề xuất; nhà đầu tư chịu chi phí liên quan đến việc chuẩn bị hồ sơ đăng ký thực hiện dự án, hồ sơ dự thầu, hồ sơ đề xuất.

3. Nhà thầu, nhà đầu tư chịu chi phí tham dự thầu, chi phí giải quyết kiến nghị, chi phí thuộc trách nhiệm của nhà thầu, nhà đầu tư trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia.

Điều 14. Bảo đảm dự thầu

1. Nhà thầu, nhà đầu tư phải thực hiện một trong các biện pháp sau đây để bảo đảm trách nhiệm dự thầu trong thời gian xác định theo yêu cầu của hồ sơ mời thầu và hồ sơ yêu cầu:

a) Đặt cọc;

b) Nộp thư bảo lãnh của tổ chức tín dụng trong nước, chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam;

c) Nộp giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh của doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ trong nước, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam.

2. Bảo đảm dự thầu được áp dụng trong các trường hợp sau đây:

a) Đấu thầu rộng rãi, đấu thầu hạn chế, đàm phán cạnh tranh, đàm phán giá đối với gói thầu cung cấp dịch vụ phi tư vấn, mua sắm hàng hóa, xây lắp và gói thầu hỗn hợp;

b) Đấu thầu rộng rãi, đấu thầu hạn chế để lựa chọn nhà đầu tư.

3. Bảo đảm dự thầu được hoàn trả hoặc giải tỏa theo thời hạn quy định trong

hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu, trừ trường hợp nhà thầu, nhà đầu tư vi phạm quy định của Luật này hoặc từ chối thực hiện các nghĩa vụ theo quy định của Chính phủ.

4. Trường hợp bảo đảm dự thầu không được hoàn trả thì việc quản lý, sử dụng khoản tiền bảo đảm dự thầu được thực hiện theo quy định của pháp luật.

Điều 15. Các hành vi bị cấm trong hoạt động đấu thầu

1. Đưa, nhận, môi giới hối lộ.

2. Lợi dụng chức vụ, quyền hạn để gây ảnh hưởng, can thiệp trái pháp luật vào hoạt động đấu thầu dưới mọi hình thức.

3. Thông thầu bao gồm các hành vi sau đây:

a) Dàn xếp, thỏa thuận, ép buộc để một hoặc các bên chuẩn bị hồ sơ dự thầu hoặc rút hồ sơ dự thầu để một bên trúng thầu;

b) Dàn xếp, thỏa thuận để từ chối cung cấp hàng hóa, dịch vụ, không ký hợp đồng thầu phụ hoặc thực hiện các hình thức thỏa thuận khác để một bên trúng thầu;

c) Nhà thầu, nhà đầu tư có năng lực đã tham dự thầu và đáp ứng yêu cầu của hồ sơ mời thầu nhưng cố ý không cung cấp tài liệu để chứng minh năng lực khi được chủ đầu tư, bên mời thầu yêu cầu làm rõ hồ sơ dự thầu hoặc khi được yêu cầu đối chiếu tài liệu nhằm tạo điều kiện để một bên trúng thầu;

d) Dàn xếp, thỏa thuận nhằm nâng khống giá gói thầu, dự toán gói thầu trong quá trình lập giá gói thầu, dự toán.

4. Gian lận bao gồm các hành vi sau đây:

a) Nhà thầu, nhà đầu tư làm giả hồ sơ, tài liệu trong hồ sơ dự thầu, hồ sơ đề xuất, hồ sơ đăng ký thực hiện dự án đầu tư kinh doanh;

b) Nhà thầu, nhà đầu tư kê khai thông tin không trung thực trong hồ sơ dự thầu, hồ sơ đề xuất, hồ sơ đăng ký thực hiện dự án đầu tư kinh doanh nhằm làm sai lệch kết quả lựa chọn nhà thầu, nhà đầu tư.

5. Cản trở bao gồm các hành vi sau đây:

a) Hủy hoại, lừa dối, thay đổi, che giấu chứng cứ hoặc báo cáo sai sự thật; đe dọa hoặc gợi ý đối với bất kỳ bên nào nhằm ngăn chặn việc làm rõ hành vi đưa, nhận, môi giới hối lộ, gian lận hoặc thông đồng với cơ quan có chức năng, thẩm quyền về giám sát, kiểm tra, thanh tra, kiểm toán;

b) Cản trở người có thẩm quyền, chủ đầu tư, bên mời thầu, nhà thầu, nhà đầu tư trong lựa chọn nhà thầu, nhà đầu tư;

c) Cản trở cơ quan có thẩm quyền giám sát, kiểm tra, thanh tra, kiểm toán đối với hoạt động đấu thầu;

d) Cố tình khiêu nại, tố cáo, kiến nghị sai sự thật để cản trở hoạt động đấu thầu;

đ) Thực hiện hành vi vi phạm pháp luật về an toàn, an ninh mạng nhằm can thiệp, cản trở việc thực hiện lựa chọn nhà thầu, nhà đầu tư trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia.

6. Không bảo đảm công bằng, minh bạch bao gồm các hành vi sau đây:

a) Tham dự thầu với tư cách là nhà thầu, nhà đầu tư đối với gói thầu, dự án đầu tư kinh doanh do mình làm bên mời thầu, chủ đầu tư hoặc thực hiện nhiệm vụ của bên mời thầu, chủ đầu tư không đúng quy định của Luật này;

b) Cá nhân hoặc nhà thầu tư vấn là tổ chức tham gia lập, đồng thời tham gia thẩm định hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu đối với cùng một gói thầu, dự án đầu tư kinh doanh;

c) Cá nhân hoặc nhà thầu tư vấn là tổ chức tham gia đánh giá hồ sơ dự thầu, hồ sơ đề xuất đồng thời tham gia thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu, nhà đầu tư đối với cùng một gói thầu, dự án đầu tư kinh doanh;

d) Cá nhân thuộc bên mời thầu, chủ đầu tư trực tiếp tham gia quá trình lựa chọn nhà thầu, nhà đầu tư hoặc tham gia tổ chuyên gia, tổ thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu, nhà đầu tư hoặc là người có thẩm quyền, người đứng đầu chủ đầu tư, bên mời thầu đối với các gói thầu, dự án đầu tư kinh doanh do người có quan hệ gia đình theo quy định của Luật Doanh nghiệp đứng tên dự thầu hoặc là người đại diện hợp pháp của nhà thầu, nhà đầu tư tham dự thầu;

đ) Nhà thầu trúng thầu, ký hợp đồng với chủ đầu tư thông qua đấu thầu rộng rãi gói thầu mua sắm hàng hóa, xây lắp, phi tư vấn do nhà thầu đó cung cấp dịch vụ tư vấn: lập, thẩm tra, thẩm định dự toán, thiết kế kỹ thuật, thiết kế bản vẽ thi công, thiết kế kỹ thuật tổng thể (thiết kế FEED); lập, thẩm định hồ sơ mời thầu; đánh giá hồ sơ dự thầu; kiểm định hàng hóa; thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu;

e) Nhà thầu trúng thầu, ký hợp đồng với chủ đầu tư đối với gói thầu do mình làm tư vấn lập hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu, đánh giá hồ sơ dự thầu, hồ sơ đề xuất, thẩm định hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu, kết quả lựa chọn nhà thầu, giám sát thực hiện hợp đồng, tư vấn kiểm định; nhà thầu tư vấn giám sát đồng thời thực hiện tư vấn kiểm định đối với gói thầu do nhà thầu đó giám sát;

g) Nêu yêu cầu cụ thể về nhãn hiệu, xuất xứ hàng hóa trong hồ sơ mời thầu đối với gói thầu mua sắm hàng hóa, xây lắp hoặc gói thầu hỗn hợp khi áp dụng hình thức đấu thầu rộng rãi, đấu thầu hạn chế, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 29 và khoản 1 Điều 37 của Luật này;

h) Chia nhỏ dự án, dự toán mua sắm thành các gói thầu nhằm mục đích áp dụng hạn mức chỉ định thầu; chia dự án, dự toán mua sắm nhằm hạn chế sự tham gia của các nhà thầu.

7. Tiết lộ những tài liệu, thông tin về quá trình lựa chọn nhà thầu, nhà đầu tư, trừ trường hợp cung cấp thông tin theo quy định tại khoản 4 Điều 46, khoản 7 Điều 47, khoản 5 Điều 48, khoản 4 Điều 49 và khoản 4 Điều 50 của Luật này, bao gồm:

a) Nội dung hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu trước thời điểm phát hành theo

quy định;

b) Nội dung hồ sơ đăng ký thực hiện dự án đầu tư kinh doanh, hồ sơ dự thầu, hồ sơ đề xuất; nội dung yêu cầu làm rõ hồ sơ đăng ký thực hiện dự án đầu tư kinh doanh, hồ sơ dự thầu, hồ sơ đề xuất của chủ đầu tư, bên mời thầu và trả lời của nhà thầu, nhà đầu tư trong quá trình đánh giá hồ sơ đăng ký thực hiện dự án đầu tư kinh doanh, hồ sơ dự thầu, hồ sơ đề xuất; báo cáo của chủ đầu tư, bên mời thầu, báo cáo của tổ chuyên gia, báo cáo thẩm định, báo cáo của nhà thầu tư vấn, báo cáo của cơ quan chuyên môn có liên quan trong quá trình lựa chọn nhà thầu, nhà đầu tư; tài liệu ghi chép, biên bản cuộc họp xét thầu, các ý kiến nhận xét, đánh giá đối với từng hồ sơ đăng ký thực hiện dự án đầu tư kinh doanh, hồ sơ dự thầu, hồ sơ đề xuất trước khi được công khai theo quy định;

c) Kết quả lựa chọn nhà thầu, nhà đầu tư trước khi được công khai theo quy định;

d) Các tài liệu khác trong quá trình lựa chọn nhà thầu, nhà đầu tư được xác định chứa thông tin thuộc danh mục bí mật nhà nước theo quy định của pháp luật.

8. Sử dụng nhà thầu phụ bất hợp pháp:

a) Nhà thầu giao một phần khối lượng công việc trong hợp đồng ký kết với chủ đầu tư cho tổ chức, cá nhân khác thực hiện ngoài phạm vi công việc dành cho nhà thầu phụ, nhà thầu phụ đặc biệt quy định trong hợp đồng theo thỏa thuận giữa các bên mà không được chủ đầu tư chấp thuận;

b) Nhà thầu giao toàn bộ công việc thuộc trách nhiệm thực hiện của mình theo hợp đồng ký kết với chủ đầu tư cho nhà thầu phụ thực hiện mà không trực tiếp thực hiện công việc, không bố trí nhân lực, thiết bị và các nguồn lực cần thiết khác theo trách nhiệm của mình;

c) Nhà thầu giao trách nhiệm quản lý của mình theo hợp đồng ký kết với chủ đầu tư cho tổ chức, cá nhân hoặc nhà thầu phụ thực hiện trong trường hợp nhà thầu được lựa chọn với vai trò quản lý.

9. Tổ chức lựa chọn nhà thầu khi chưa xác định được nguồn vốn theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 28 của Luật này dẫn đến nợ đọng vốn của nhà thầu, trừ trường hợp đấu thầu trước theo quy định tại Điều 31 của Luật này.

Điều 16. Hủy thầu

1. Các trường hợp hủy thầu đối với lựa chọn nhà thầu bao gồm:

a) Tất cả hồ sơ dự thầu, hồ sơ đề xuất không đáp ứng được các yêu cầu của hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu;

b) Thay đổi về mục tiêu, phạm vi đầu tư trong quyết định đầu tư đã được phê duyệt đối với dự án, thay đổi về mục tiêu, phạm vi mua sắm đối với dự toán mua sắm do sắp xếp đơn vị hành chính, tổ chức bộ máy nhà nước, các trường hợp bất khả kháng làm thay đổi khối lượng công việc, tiêu chuẩn đánh giá đã ghi trong hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu;

c) Hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu không tuân thủ quy định của Luật này, quy định khác của pháp luật có liên quan dẫn đến sai lệch kết quả lựa chọn nhà thầu

hoặc nhà thầu được lựa chọn không đáp ứng yêu cầu để thực hiện gói thầu;

d) Tổ chức, cá nhân khác ngoài nhà thầu trúng thầu thực hiện hành vi bị cấm quy định tại Điều 15 của Luật này dẫn đến sai lệch kết quả lựa chọn nhà thầu;

đ) Hủy thầu theo quy định tại khoản 3 Điều 31 của Luật này.

2. Các trường hợp hủy thầu đối với lựa chọn nhà đầu tư bao gồm:

a) Tất cả hồ sơ dự thầu không đáp ứng được các yêu cầu của hồ sơ mời thầu;

b) Thay đổi mục tiêu, quy mô, địa điểm, vốn đầu tư, thời hạn thực hiện dự án đầu tư kinh doanh do các trường hợp bất khả kháng, làm thay đổi tiêu chuẩn đánh giá trong hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu đã phát hành;

c) Hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu có một hoặc một số nội dung không tuân thủ quy định của Luật này, quy định của pháp luật có liên quan dẫn đến sai lệch kết quả lựa chọn nhà đầu tư hoặc nhà đầu tư được lựa chọn không còn đáp ứng yêu cầu để thực hiện dự án đầu tư kinh doanh;

d) Tổ chức, cá nhân khác ngoài nhà đầu tư trúng thầu thực hiện hành vi bị cấm quy định tại Điều 15 của Luật này dẫn đến sai lệch kết quả lựa chọn nhà đầu tư.

3. Hủy thầu được thực hiện trong thời hạn từ ngày phát hành hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu đến trước khi ký kết hợp đồng, thỏa thuận khung đối với mua sắm tập trung.

4. Tổ chức, cá nhân vi phạm quy định của pháp luật dẫn đến hủy thầu theo quy định tại các điểm c, d khoản 1 và các điểm c, d khoản 2 Điều này phải đền bù chi phí cho các bên liên quan.

5. Thẩm quyền hủy thầu:

a) Người có thẩm quyền hủy thầu đối với trường hợp quy định tại các điểm b, c, d khoản 1 và các điểm b, c, d khoản 2 Điều này;

b) Chủ đầu tư hủy thầu đối với trường hợp quy định tại điểm a và điểm d khoản 1 Điều này;

c) Bên mời thầu hủy thầu đối với trường hợp quy định tại điểm a khoản 2 Điều này.

Riêng đối với gói thầu sử dụng nguồn thu hợp pháp của đơn vị sự nghiệp công lập, chủ đầu tư có trách nhiệm hủy thầu đối với các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này.

Điều 17. Đình chỉ cuộc thầu, không công nhận kết quả lựa chọn nhà thầu, nhà đầu tư

1. Khi có bằng chứng tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động đấu thầu có hành vi quy định tại Điều 15 của Luật này hoặc hành vi vi phạm quy định của pháp luật có liên quan dẫn đến không bảo đảm cạnh tranh, công bằng, minh bạch và hiệu quả hoặc làm sai lệch kết quả lựa chọn nhà thầu, nhà đầu tư thì người có thẩm quyền thực hiện một hoặc một số biện pháp sau đây:

a) Đình chỉ cuộc thầu để tạm dừng các hoạt động lựa chọn nhà thầu, nhà đầu tư nhằm khắc phục ngay vi phạm đã xảy ra. Đình chỉ cuộc thầu được thực hiện trong quá trình tổ chức lựa chọn nhà thầu, nhà đầu tư cho đến trước khi phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu, nhà đầu tư;

b) Không công nhận kết quả lựa chọn nhà thầu, nhà đầu tư trong quá trình tổ chức lựa chọn nhà thầu, nhà đầu tư và quá trình thực hiện hợp đồng;

c) Xử lý vi phạm trong hoạt động đấu thầu theo quy định tại Điều 54 của Luật này.

2. Văn bản đình chỉ, không công nhận kết quả lựa chọn nhà thầu, nhà đầu tư phải nêu rõ lý do, nội dung, biện pháp và thời gian khắc phục vi phạm trong hoạt động đấu thầu.

Điều 18. Tổ chuyên gia, tổ thẩm định

1. Tổ chuyên gia, tổ thẩm định được lựa chọn hoặc giao nhiệm vụ để thực hiện các công việc trong quá trình lựa chọn nhà thầu, nhà đầu tư theo quy định của Luật này.

2. Thành viên tổ chuyên gia, tổ thẩm định phải đáp ứng yêu cầu về năng lực, kinh nghiệm và thực hiện trách nhiệm được giao theo quy định tại Điều 49 của Luật này.

3. Chủ đầu tư quyết định thành lập tổ chuyên gia, tổ thẩm định trong trường hợp không lựa chọn nhà thầu tư vấn để thực hiện các công việc trong quá trình lựa chọn nhà thầu.

4. Bên mời thầu quyết định thành lập tổ chuyên gia; người có thẩm quyền hoặc bên mời thầu trong trường hợp được phân cấp thực hiện các công việc trong quá trình lựa chọn nhà đầu tư thành lập tổ thẩm định hoặc giao cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc, trực thuộc thực hiện nhiệm vụ thẩm định.

Điều 19. Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia, cơ sở dữ liệu về đấu thầu

1. Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia là hệ thống công nghệ thông tin để thống nhất quản lý thông tin và thực hiện các quy trình nghiệp vụ về đấu thầu trên môi trường điện tử, bao gồm:

a) Cổng thông tin quốc gia về đấu thầu và các phân hệ phần mềm ứng dụng nghiệp vụ;

b) Cơ sở dữ liệu quốc gia về đấu thầu, cơ sở dữ liệu có liên quan đến hoạt động đấu thầu;

c) Hạ tầng kỹ thuật, an ninh mạng và nền tảng kết nối, tích hợp, chia sẻ dữ liệu số.

2. Cơ sở dữ liệu về đấu thầu là tập hợp thông tin, dữ liệu được hình thành, thu thập, cập nhật, kết nối, quản lý, khai thác để làm tham chiếu gốc phục vụ hoạt động đấu thầu lựa chọn nhà thầu, nhà đầu tư và quản lý nhà nước về đấu thầu. Cơ sở dữ liệu về đấu thầu được quản lý tập trung, thống nhất trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia bao gồm thông tin, dữ liệu về nhà thầu, nhà đầu tư, chủ đầu tư,

chuyên gia, chất lượng hàng hóa đã được sử dụng, chất lượng dịch vụ đã được cung cấp, giá trong đấu thầu, tình hình thực hiện hợp đồng và các thông tin, dữ liệu khác có liên quan đến hoạt động đấu thầu.

3. Yêu cầu đối với Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia:

a) Hoạt động ổn định, thống nhất; bảo đảm tính bảo mật, an toàn thông tin và toàn vẹn của dữ liệu;

b) Bảo đảm khả năng truy xuất, kiểm tra, đối chiếu và phục vụ công tác thanh tra, kiểm tra, giải quyết kiến nghị, khiếu nại, tố cáo theo quy định của pháp luật;

c) Tuân thủ quy định của pháp luật về giao dịch điện tử, dữ liệu, an toàn thông tin, an ninh mạng và các tiêu chuẩn kỹ thuật có liên quan.

4. Kết nối, liên thông và chia sẻ dữ liệu:

Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia được kết nối, chia sẻ với các cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành và các hệ thống thông tin khác theo quy định của pháp luật.

Chương II **HÌNH THỨC, PHƯƠNG THỨC** **LỰA CHỌN NHÀ THẦU, NHÀ ĐẦU TƯ**

Mục 1 **HÌNH THỨC, PHƯƠNG THỨC LỰA CHỌN NHÀ THẦU**

Điều 20. Hình thức lựa chọn nhà thầu

1. Đấu thầu rộng rãi là hình thức lựa chọn nhà thầu không hạn chế số lượng nhà thầu tham dự thầu.

2. Đấu thầu hạn chế là hình thức lựa chọn nhà thầu trong đó chỉ có một số nhà thầu đáp ứng yêu cầu của gói thầu được mời tham dự thầu. Đấu thầu hạn chế được áp dụng trong các trường hợp sau đây:

a) Gói thầu có yêu cầu đặc thù về kỹ thuật mà chỉ có một số nhà thầu đáp ứng yêu cầu của gói thầu;

b) Nhà tài trợ vốn cho dự án, gói thầu có yêu cầu đấu thầu hạn chế theo quy định tại điều ước quốc tế, thỏa thuận vay nước ngoài.

3. Đàm phán cạnh tranh là hình thức lựa chọn nhà thầu trong đó chủ đầu tư mời từ hai nhà thầu trở lên đáp ứng yêu cầu về năng lực, kinh nghiệm tham gia đàm phán để xác định hoặc hoàn thiện giải pháp kỹ thuật, công nghệ, phương án thực hiện, phương án tài chính, giá và các điều kiện hợp đồng, làm cơ sở lựa chọn nhà thầu và ký kết hợp đồng.

Đàm phán cạnh tranh được áp dụng đối với gói thầu mà tại thời điểm tổ chức lựa chọn nhà thầu chưa thể xác định đầy đủ, chính xác một hoặc một số nội dung sau đây:

- a) Phạm vi công việc, yêu cầu kỹ thuật hoặc giải pháp công nghệ;
- b) Giá gói thầu;
- c) Nội dung khác theo quy định của Chính phủ.

4. Chào giá trực tuyến là hình thức lựa chọn nhà thầu trong đó các nhà thầu tham gia chào giá nhiều lần để xác định nhà thầu trúng thầu trên cơ sở giá chào thấp nhất sau khi kết thúc thời gian chào giá.

5. Tham gia thực hiện của cộng đồng là hình thức cộng đồng dân cư, tổ, nhóm thợ đủ năng lực tại địa phương nơi được giao thực hiện toàn bộ hoặc một phần gói thầu. Hình thức tham gia thực hiện của cộng đồng được áp dụng đối với gói thầu không quá 05 tỷ đồng thuộc chương trình mục tiêu quốc gia, chương trình đầu tư công mà Nhà nước và Nhân dân cùng làm.

6. Chỉ định thầu là hình thức lựa chọn nhà thầu mà chỉ có một nhà thầu được mời tham dự để thực hiện gói thầu thuộc dự án, dự toán mua sắm đáp ứng một trong các tiêu chí sau:

a) Gói thầu có yêu cầu cấp bách, khẩn cấp nhằm thực hiện nhiệm vụ quốc phòng, an ninh, đối ngoại, bảo vệ chủ quyền quốc gia; ngăn chặn hoặc xử lý hậu quả do sự kiện bất khả kháng, bảo vệ tài sản, sức khỏe, tính mạng của người dân; phòng, chống dịch bệnh;

b) Gói thầu có yêu cầu về bảo vệ bí mật nhà nước;

c) Dự án quan trọng quốc gia được cho phép áp dụng tại nghị quyết của Quốc hội khi quyết định chủ trương đầu tư dự án;

d) Gói thầu có yêu cầu, điều kiện đặc thù về chuyên môn, nghiệp vụ, kỹ thuật; nghiên cứu, thử nghiệm, quyền tác giả, bản quyền, bảo hành hoặc cần bảo đảm tính tương thích về công nghệ, bản quyền, quy hoạch;

đ) Gói thầu có duy nhất một nhà thầu, nhà sản xuất cung cấp hàng hóa, dịch vụ trên thị trường;

e) Gói thầu thuộc hạn mức áp dụng chỉ định thầu theo thẩm quyền do Chính phủ quy định;

g) Gói thầu thuộc các lĩnh vực chiến lược, các dự án, nhiệm vụ nghiên cứu khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo đặc biệt, chuyển đổi số;

h) Gói thầu mua sắm hàng hóa từ nhà thầu đã trúng thầu thông qua đấu thầu rộng rãi hoặc đấu thầu hạn chế và đã ký hợp đồng thực hiện gói thầu tương tự trước đó;

i) Các gói thầu khác thuộc dự toán mua sắm, dự án đầu tư công và dự án khác cần áp dụng hình thức chỉ định thầu để lựa chọn được nhà thầu thực hiện gói thầu đáp ứng tiến độ, chất lượng và hiệu quả của gói thầu, dự án, dự toán mua sắm;

k) Gói thầu khác thuộc trường hợp chỉ định thầu theo quy định của pháp luật quản lý ngành, lĩnh vực.

7. Đặt hàng là hình thức chủ đầu tư giao trực tiếp cho tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân cung cấp hàng hóa, dịch vụ thuộc các trường hợp sau đây:

a) Sản phẩm, dịch vụ công ích, dịch vụ sự nghiệp công;

b) Hàng hóa, dịch vụ thuộc các lĩnh vực chiến lược; các dự án, nhiệm vụ nghiên cứu khoa học trọng điểm, quan trọng quốc gia, công nghiệp nền tảng, công nghiệp mũi nhọn, hạ tầng năng lượng, hạ tầng số, nền tảng số quốc gia, hệ thống thông tin dùng chung, giao thông xanh, quốc phòng, an ninh, đào tạo nhân lực gắn với chuyển giao công nghệ; công nghệ số trọng điểm;

c) Sản phẩm, hàng hóa từ kết quả của nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo đặc biệt theo pháp luật về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo; sản phẩm, hàng hóa từ kết quả của nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo trong lĩnh vực công nghệ cao, công nghệ chiến lược theo pháp luật về công nghệ cao;

d) Hàng hoá, dịch vụ được sản xuất, cung cấp để thực hiện các dự án, nhiệm vụ phát triển kinh tế;

đ) Hàng hóa, dịch vụ khác được đặt hàng theo quy định của pháp luật quản lý ngành, lĩnh vực.

Hàng hóa, dịch vụ đặt hàng theo quy định của pháp luật quản lý ngành, lĩnh vực thì thực hiện theo quy định của pháp luật quản lý ngành, lĩnh vực; trường hợp pháp luật quản lý ngành, lĩnh vực không quy định về quy trình, thủ tục đặt hàng thì áp dụng quy định của Luật này.

8. Tự thực hiện là hình thức chủ đầu tư trực tiếp tự thực hiện gói thầu hoặc giao đơn vị hạch toán phụ thuộc, phòng, ban thuộc tổ chức đó thực hiện. Chủ đầu tư trực tiếp quản lý, sử dụng gói thầu được tự thực hiện gói thầu khi đáp ứng đủ các điều kiện sau đây:

a) Có chức năng, nhiệm vụ, lĩnh vực hoạt động hoặc ngành, nghề kinh doanh phù hợp với yêu cầu của gói thầu;

b) Có năng lực kỹ thuật, tài chính và kinh nghiệm đáp ứng yêu cầu của gói thầu;

c) Có phương án khả thi huy động nhân sự, máy móc, thiết bị đáp ứng yêu cầu về tiến độ thực hiện gói thầu.

9. Đàm phán giá được áp dụng đối với các gói thầu mua biệt dược gốc, sinh phẩm tham chiếu; mua thuốc, thiết bị y tế, vật tư xét nghiệm chỉ có 01 hoặc 02 hãng sản xuất.

Bộ trưởng Bộ Y tế quyết định việc áp dụng hình thức đàm phán giá, ban hành danh mục thuốc, thiết bị y tế, vật tư xét nghiệm được áp dụng hình thức đàm phán giá và quy định quy trình, thủ tục lựa chọn nhà thầu đối với các gói thầu áp dụng hình thức đàm phán giá.

10. Lựa chọn nhà thầu trong trường hợp đặc biệt được áp dụng đối với gói thầu thuộc dự án, dự toán mua sắm đáp ứng một trong các điều kiện sau đây:

a) Gói thầu có một hoặc một số điều kiện đặc thù về quy trình, thủ tục, tiêu chí lựa chọn nhà thầu, điều kiện ký kết và thực hiện hợp đồng mà không thể áp dụng được một trong các hình thức lựa chọn nhà thầu quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8 và 9 Điều này;

b) Gói thầu mà nếu áp dụng một trong các hình thức lựa chọn nhà thầu quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8 và 9 Điều này thì không đáp ứng được yêu cầu thực hiện dự án, gói thầu;

c) Gói thầu thuộc dự án đầu tư công đặc biệt, dự án đầu tư công khẩn cấp.

11. Chính phủ quy định các hình thức lựa chọn nhà thầu khác phù hợp với điều kiện phát triển kinh tế xã hội và yêu cầu quản lý nhà nước đối với hoạt động đấu thầu trong từng thời kỳ.

Điều 21. Nguyên tắc áp dụng hình thức lựa chọn nhà thầu

1. Căn cứ mục tiêu, tính chất, quy mô, tiến độ thực hiện dự án, gói thầu, chủ đầu tư áp dụng một trong các hình thức lựa chọn nhà thầu quy định tại Điều 20 của Luật này.

2. Trường hợp gói thầu đáp ứng điều kiện áp dụng một trong các hình thức lựa chọn nhà thầu quy định tại các khoản 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9 và 10 Điều 20 của Luật này nhưng chủ đầu tư quyết định không áp dụng các hình thức này thì được áp dụng một trong các hình thức quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 20 của Luật này mà không cần phải đáp ứng điều kiện áp dụng đối với hình thức đó.

3. Trường hợp gói thầu đáp ứng đồng thời các điều kiện áp dụng nhiều hình thức lựa chọn nhà thầu quy định tại Điều 20 của Luật này thì chủ đầu tư được tự quyết định một trong các hình thức lựa chọn nhà thầu đó.

Điều 22. Phương thức một túi hồ sơ

1. Phương thức một túi hồ sơ là phương thức mà việc mở thầu được thực hiện một lần đối với toàn bộ hồ sơ dự thầu, hồ sơ đề xuất.

2. Phương thức một túi hồ sơ được áp dụng đối với các gói thầu sau:

a) Gói thầu cung cấp dịch vụ phi tư vấn, mua sắm hàng hóa, xây lắp, hỗn hợp áp dụng đấu thầu rộng rãi, đấu thầu hạn chế. Trường hợp gói thầu đáp ứng quy định tại các điểm b, c, d và đ khoản 2 Điều 23 của Luật này thì được lựa chọn áp dụng phương thức một túi hồ sơ hoặc hai túi hồ sơ;

b) Gói thầu cung cấp dịch vụ tư vấn, dịch vụ phi tư vấn, mua sắm hàng hóa, xây lắp, hỗn hợp áp dụng chỉ định thầu.

3. Nhà thầu nộp hồ sơ dự thầu, hồ sơ đề xuất gồm đề xuất về kỹ thuật và đề xuất về tài chính theo yêu cầu của hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu.

Điều 23. Phương thức hai túi hồ sơ

1. Phương thức hai túi hồ sơ là phương thức mà việc mở thầu được thực hiện hai lần, trong đó hồ sơ đề xuất về kỹ thuật được mở ngay sau thời điểm đóng thầu, nhà thầu đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật được mở hồ sơ đề xuất về tài chính để đánh giá.

2. Phương thức hai túi hồ sơ được áp dụng đối với các gói thầu sau:

- a) Gói thầu cung cấp dịch vụ tư vấn áp dụng đấu thầu rộng rãi, đấu thầu hạn chế;
- b) Gói thầu hỗn hợp tổ chức đấu thầu quốc tế quy định tại điểm b khoản 3 Điều 10 của Luật này áp dụng đấu thầu rộng rãi; gói thầu quy định tại điểm a khoản 2 Điều 20 của Luật này áp dụng đấu thầu rộng rãi;
- c) Gói thầu có yêu cầu sử dụng công nghệ hoặc sản phẩm thuộc Danh mục công nghệ cao được ưu tiên đầu tư phát triển, Danh mục sản phẩm công nghệ cao được khuyến khích phát triển, Danh mục công nghệ chiến lược và Danh mục sản phẩm công nghệ chiến lược theo quy định của pháp luật về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo, pháp luật về công nghệ cao áp dụng đấu thầu rộng rãi;
- d) Gói thầu xây dựng, phát triển, nâng cấp, mở rộng phần mềm nội bộ theo quy định của pháp luật về chuyển đổi số áp dụng đấu thầu rộng rãi, đấu thầu hạn chế;
- đ) Gói thầu cung cấp vật tư y tế, thiết bị y tế áp dụng đấu thầu rộng rãi, đấu thầu hạn chế.

3. Nhà thầu nộp đồng thời hồ sơ đề xuất về kỹ thuật và hồ sơ đề xuất về tài chính riêng biệt theo yêu cầu của hồ sơ mời thầu.

Mục 2

HÌNH THỨC, PHƯƠNG THỨC LỰA CHỌN NHÀ ĐẦU TƯ

Điều 24. Hình thức lựa chọn nhà đầu tư

- 1. Đấu thầu rộng rãi là hình thức lựa chọn nhà đầu tư không hạn chế số lượng nhà đầu tư tham dự.
- 2. Đấu thầu hạn chế là hình thức lựa chọn nhà đầu tư được áp dụng trong trường hợp chỉ có một số nhà đầu tư được mời tham dự thầu.
- 3. Chỉ định nhà đầu tư là hình thức lựa chọn nhà đầu tư mà chỉ có một nhà đầu tư được mời tham dự thầu để thực hiện dự án đầu tư kinh doanh đáp ứng một trong các yêu cầu sau:
 - a) Cần đẩy nhanh tiến độ, khẩn cấp, phát triển kinh tế - xã hội;
 - b) Có điều kiện đặc thù về quyền sở hữu hoặc quyền sử dụng công nghệ chiến lược hoặc cần bảo đảm tính tương thích về công nghệ, bản quyền, đồng bộ kết nối về kỹ thuật;
 - c) Các yêu cầu khác theo quy định của pháp luật quản lý ngành, lĩnh vực (nếu có).

4. Lựa chọn nhà đầu tư trong trường hợp đặc biệt là hình thức lựa chọn nhà đầu tư được áp dụng khi dự án đầu tư kinh doanh đáp ứng một trong các điều kiện sau đây:

a) Dự án có yêu cầu bảo đảm quốc phòng, an ninh, đối ngoại, biên giới lãnh thổ, lợi ích quốc gia, thực hiện nhiệm vụ chính trị của quốc gia;

b) Dự án có yêu cầu thực hiện đặt hàng, giao ngay nhà đầu tư triển khai các nhiệm vụ thuộc lĩnh vực chiến lược, các dự án đầu tư phát triển trọng điểm, quan trọng quốc gia;

c) Dự án có điều kiện đặc thù về quy trình, thủ tục, tiêu chí lựa chọn nhà đầu tư, điều kiện ký kết và thực hiện hợp đồng mà không áp dụng được một trong các hình thức lựa chọn nhà đầu tư quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều này;

d) Dự án có yêu cầu đặc thù về thủ tục đầu tư, thủ tục giao đất, cho thuê đất, giao khu vực biển hoặc có điều kiện đặc thù khác mà nếu áp dụng một trong các hình thức lựa chọn nhà đầu tư quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều này thì không đáp ứng được yêu cầu thực hiện dự án.

5. Người có thẩm quyền quyết định việc áp dụng hình thức lựa chọn nhà đầu tư quy định tại các khoản 1, 2, 3 và 4 Điều này trên cơ sở bảo đảm đáp ứng mục tiêu về tiến độ, chất lượng, hiệu quả sử dụng đất, hiệu quả đầu tư phát triển ngành, lĩnh vực, địa phương, phù hợp với yêu cầu đặc thù theo quy định của pháp luật quản lý ngành, lĩnh vực và bảo đảm các nguyên tắc quy định tại Điều 5 của Luật này.

6. Trường hợp dự án đầu tư kinh doanh đáp ứng đồng thời các yêu cầu, điều kiện áp dụng nhiều hình thức lựa chọn nhà đầu tư quy định tại các khoản 1, 2, 3 và 4 Điều này thì người có thẩm quyền được tự quyết định một trong các hình thức lựa chọn nhà đầu tư đó.

Điều 25. Phương thức lựa chọn nhà đầu tư

1. Lựa chọn nhà đầu tư được thực hiện theo phương thức một túi hồ sơ.

2. Nhà đầu tư nộp hồ sơ dự thầu, hồ sơ đề xuất gồm đề xuất về kỹ thuật và đề xuất về tài chính theo yêu cầu của hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu. Việc mở thầu được thực hiện một lần đối với toàn bộ hồ sơ dự thầu, hồ sơ đề xuất.

Chương III

QUY TRÌNH, THỦ TỤC LỰA CHỌN NHÀ THẦU, NHÀ ĐẦU TƯ

Mục 1

QUY TRÌNH, THỦ TỤC LỰA CHỌN NHÀ THẦU

Điều 26. Quy trình, thủ tục lựa chọn nhà thầu

Tùy thuộc hình thức lựa chọn nhà thầu quy định tại Điều 20 của Luật này, quy trình lựa chọn nhà thầu bao gồm một hoặc một số các bước sau:

1. Chuẩn bị lựa chọn nhà thầu gồm các thủ tục: lập, phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu; lập, thẩm định và phê duyệt hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu.
2. Tổ chức lựa chọn nhà thầu gồm các thủ tục: mời thầu; phát hành, sửa đổi, làm rõ hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu; chuẩn bị, nộp, tiếp nhận, quản lý, sửa đổi, rút hồ sơ dự thầu, hồ sơ đề xuất; đóng thầu, mở thầu.
3. Đánh giá, làm rõ hồ sơ dự thầu, hồ sơ đề xuất; thương thảo hợp đồng, thương thảo về đề xuất của nhà thầu và xét duyệt trúng thầu.
4. Trình, thẩm định, phê duyệt, công khai kết quả lựa chọn nhà thầu, giải thích lý do nhà thầu không trúng thầu theo yêu cầu của nhà thầu.
5. Ký kết, thực hiện hợp đồng theo quy định tại Điều 39 của Luật này.

Điều 27. Lập, phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu

1. Kế hoạch lựa chọn nhà thầu là văn bản do chủ đầu tư tổ chức lập, phê duyệt để xác định cách thức tổ chức lựa chọn nhà thầu đối với các gói thầu thuộc dự án, dự toán mua sắm, làm căn cứ tổ chức lựa chọn nhà thầu.
2. Kế hoạch lựa chọn nhà thầu được lập cho toàn bộ hoặc một phần công việc của dự án, dự toán mua sắm. Kế hoạch lựa chọn nhà thầu có thể được lập trên cơ sở dự toán mua sắm của năm ngân sách, năm tài chính và dự kiến dự toán mua sắm của các năm tiếp theo.
3. Kế hoạch lựa chọn nhà thầu được lập sau khi có quyết định phê duyệt dự án hoặc đồng thời với quá trình lập dự án hoặc trước khi có quyết định phê duyệt dự án đối với gói thầu cần thực hiện trước khi có quyết định phê duyệt dự án.

Điều 28. Nội dung kế hoạch lựa chọn nhà thầu

1. Kế hoạch lựa chọn nhà thầu bao gồm các nội dung chủ yếu sau đây:
 - a) Tên gói thầu được xác định trên cơ sở tính chất, nội dung và phạm vi công việc của gói thầu. Trường hợp gói thầu gồm nhiều phần riêng biệt, kế hoạch lựa chọn nhà thầu cần nêu tên thể hiện nội dung cơ bản của từng phần;
 - b) Giá gói thầu là dự kiến kinh phí cần thiết để thực hiện gói thầu, bao gồm cả phí, lệ phí, thuế, chi phí dự phòng. Giá gói thầu được xác định căn cứ theo một trong các thông tin gồm: quy định pháp luật quản lý ngành, lĩnh vực; kết quả lựa chọn nhà thầu đối với hàng hóa, dịch vụ tương tự; kết quả thẩm định giá; báo giá; giá niêm yết, giá kê khai do tổ chức, cá nhân cung cấp hàng hóa, dịch vụ hoặc cơ quan, đơn vị có chức năng, thẩm quyền công bố, cung cấp và các căn cứ khác theo quy định của Chính phủ;
 - c) Nguồn vốn được xác định trên cơ sở nguồn vốn đã được xác định hoặc phê duyệt cho gói thầu. Đối với dự toán mua sắm, trường hợp gói thầu có thời gian thực hiện dài hơn 01 năm, nguồn vốn có thể được xác định trên cơ sở dự toán mua sắm của năm ngân sách, năm tài chính và dự kiến dự toán mua sắm của các năm tiếp theo;

d) Hình thức và phương thức lựa chọn nhà thầu được xác định theo quy định tại các Điều 20, 22 và 23 của Luật này;

đ) Loại hợp đồng được xác định theo quy định tại Điều 40 của Luật này;

e) Thời gian bắt đầu tổ chức lựa chọn nhà thầu được tính từ khi phát hành hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu, được ghi rõ theo tháng hoặc quý trong năm;

g) Thời gian thực hiện gói thầu được tính từ ngày hợp đồng có hiệu lực đến ngày nghiệm thu hoàn thành công trình, hàng hóa (bao gồm cả dịch vụ liên quan, nếu có), dịch vụ phi tư vấn, tư vấn, không bao gồm thời gian hoàn thành nghĩa vụ bảo hành, thời gian giám sát tác giả đối với gói thầu tư vấn (nếu có);

h) Tùy chọn mua thêm (nếu có) là khả năng chủ đầu tư mua bổ sung hàng hóa, dịch vụ tư vấn, dịch vụ phi tư vấn của gói thầu ngoài khối lượng nêu trong hợp đồng. Trường hợp gói thầu áp dụng tùy chọn mua thêm, kế hoạch lựa chọn nhà thầu phải ghi rõ khối lượng, số lượng, giá trị ước tính của phần tùy chọn mua thêm.

2. Kế hoạch lựa chọn nhà thầu phải ghi rõ số lượng gói thầu và nội dung của từng gói thầu.

Điều 29. Nội dung hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu

1. Hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu bao gồm chỉ dẫn nhà thầu, tiêu chuẩn đánh giá, dự thảo hợp đồng, các nội dung khác để thực hiện gói thầu và do chủ đầu tư phê duyệt.

2. Hồ sơ mời thầu được nêu nhãn hiệu theo nhóm nhãn hiệu, xuất xứ theo nhóm nước, vùng lãnh thổ và tiêu chuẩn khác để bảo đảm chất lượng của hàng hóa, dịch vụ, công trình theo quy định của Chính phủ.

3. Hồ sơ mời thầu không được nêu điều kiện dẫn đến làm hạn chế sự tham gia của nhà thầu hoặc nhằm tạo lợi thế cho một hoặc một số nhà thầu gây ra sự cạnh tranh không bình đẳng.

Điều 30. Phương pháp đánh giá hồ sơ dự thầu, hồ sơ đề xuất

1. Phương pháp đánh giá đối với gói thầu cung cấp dịch vụ phi tư vấn, mua sắm hàng hóa, xây lắp, hỗn hợp:

a) Phương pháp giá thấp nhất được áp dụng đối với gói thầu mà các đề xuất về kỹ thuật, tài chính, thương mại được coi là cùng một mặt bằng khi đáp ứng các yêu cầu của hồ sơ mời thầu. Nhà thầu có hồ sơ dự thầu đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật, có giá dự thầu sau sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch (nếu có), trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) thấp nhất được xếp hạng thứ nhất;

b) Phương pháp giá đánh giá được áp dụng để lựa chọn nhà thầu trên cơ sở so sánh giá dự thầu và các yếu tố có thể quy đổi thành tiền nhằm xác định phương án mang lại hiệu quả kinh tế cao nhất. Các yếu tố, phương pháp quy đổi và cách xác định giá đánh giá phải được quy định trong hồ sơ mời thầu và được áp dụng thống nhất đối với các nhà thầu. Nhà thầu đáp ứng yêu cầu và có giá đánh giá thấp nhất được xếp hạng thứ nhất;

c) Phương pháp đánh giá kết hợp giữa kỹ thuật và giá được áp dụng đối với gói thầu quy định tại các điểm b, c, d và đ khoản 2 Điều 23 của Luật này. Điểm tổng hợp được xây dựng trên cơ sở kết hợp giữa điểm kỹ thuật và điểm giá. Nhà thầu có điểm tổng hợp cao nhất được xếp hạng thứ nhất;

d) Phương pháp đánh giá dựa trên kỹ thuật được áp dụng đối với gói thầu có yêu cầu sử dụng công nghệ hoặc sản phẩm thuộc Danh mục công nghệ chiến lược và sản phẩm công nghệ chiến lược theo quy định của pháp luật về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo, pháp luật về công nghệ cao. Nhà thầu có hồ sơ dự thầu đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật và đạt điểm kỹ thuật cao nhất được xếp hạng thứ nhất, được mời đến mở hồ sơ đề xuất tài chính, làm cơ sở để thương thảo hợp đồng.

2. Phương pháp đánh giá đối với gói thầu cung cấp dịch vụ tư vấn:

a) Phương pháp giá thấp nhất được áp dụng đối với các gói thầu tư vấn đơn giản, gói thầu tư vấn có quy trình thực hiện rõ ràng theo các tiêu chuẩn có sẵn. Nhà thầu có hồ sơ dự thầu đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật, có giá dự thầu sau sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch (nếu có), trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) thấp nhất được xếp hạng thứ nhất;

b) Phương pháp giá cố định được áp dụng đối với các gói thầu tư vấn đơn giản, phạm vi công việc được xác định chính xác, chi phí thực hiện gói thầu được xác định hợp lý, cụ thể và cố định trong hồ sơ mời thầu. Nhà thầu có hồ sơ dự thầu đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật, có giá dự thầu sau sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch (nếu có), trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) không vượt giá gói thầu và có điểm kỹ thuật cao nhất được xếp hạng thứ nhất;

c) Phương pháp đánh giá kết hợp giữa kỹ thuật và giá được áp dụng đối với gói thầu tư vấn chú trọng tới cả chất lượng và chi phí thực hiện gói thầu. Nhà thầu có điểm tổng hợp cao nhất được xếp hạng thứ nhất;

d) Phương pháp đánh giá dựa trên kỹ thuật được áp dụng đối với gói thầu tư vấn có yêu cầu kỹ thuật cao, đặc thù. Nhà thầu có hồ sơ dự thầu đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật và đạt điểm kỹ thuật cao nhất được xếp hạng thứ nhất.

Điều 31. Đấu thầu trước

1. Đấu thầu trước là việc thực hiện một số thủ tục trước khi điều ước quốc tế, thỏa thuận vay nước ngoài được ký kết đối với dự án sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi nước ngoài hoặc trước khi dự án được phê duyệt đầu tư nhằm mục đích đẩy nhanh tiến độ thực hiện dự án, trừ gói thầu cần thực hiện trước khi phê duyệt dự án.

2. Gói thầu được tổ chức đấu thầu trước gồm:

a) Gói thầu mua sắm hàng hóa đã xác định rõ phạm vi cung cấp, yêu cầu kỹ thuật;

b) Gói thầu cung cấp dịch vụ tư vấn, phi tư vấn, hàng hóa, xây lắp phục vụ công tác đền bù, giải phóng mặt bằng, di dời công trình hạ tầng, kỹ thuật, rà phá bom mìn, vật nổ, quy hoạch, tái định cư;

c) Gói thầu tư vấn quản lý dự án cho các phần công việc thực hiện sau khi dự án được phê duyệt, lập hồ sơ thiết kế kỹ thuật, lập hồ sơ thiết kế bản vẽ thi công, giám sát thi công;

d) Gói thầu thuộc dự án sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi nước ngoài có yêu cầu đấu thầu trước theo quy định của nhà tài trợ. Trường hợp nhà tài trợ không yêu cầu thì được thực hiện đấu thầu trước theo quy định tại các điểm a, b và c khoản này;

đ) Gói thầu có yêu cầu cấp bách về tiến độ thực hiện dự án.

3. Hồ sơ mời thầu phải xác định rõ trách nhiệm của nhà thầu và chủ đầu tư trong việc thực hiện đấu thầu trước theo quy định tại Điều này.

Trường hợp dự án không được phê duyệt hoặc điều ước quốc tế, thỏa thuận vay nước ngoài không được ký kết mà không thể bố trí nguồn vốn khác thì chủ đầu tư hủy thầu và không phải bồi hoàn chi phí liên quan đến việc tham dự thầu của nhà thầu.

Mục 2

QUY TRÌNH, THỦ TỤC LỰA CHỌN NHÀ ĐẦU TƯ

Điều 32. Quy trình, thủ tục lựa chọn nhà đầu tư

1. Tùy thuộc hình thức lựa chọn nhà đầu tư quy định tại Điều 24 của Luật này, quy trình lựa chọn nhà đầu tư bao gồm một hoặc một số các bước sau:

a) Công bố dự án đầu tư kinh doanh, gồm các nội dung: tên dự án; mục tiêu; quy mô đầu tư; tổng vốn đầu tư; địa điểm thực hiện dự án; thời hạn, tiến độ thực hiện dự án và các nội dung khác;

b) Chuẩn bị lựa chọn nhà đầu tư gồm các thủ tục: lập, thẩm định (nếu có), phê duyệt hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu;

c) Tổ chức lựa chọn nhà đầu tư gồm các thủ tục: mời thầu, phát hành, sửa đổi, làm rõ hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu; chuẩn bị, nộp, tiếp nhận, quản lý, sửa đổi, rút, thay thế hồ sơ dự thầu, hồ sơ đề xuất; đóng thầu, mở thầu;

d) Đánh giá hồ sơ dự thầu, hồ sơ đề xuất;

đ) Thẩm định (nếu có), phê duyệt, công khai kết quả lựa chọn nhà đầu tư;

e) Đàm phán, ký kết và thực hiện hợp đồng.

2. Trường hợp pháp luật về đất đai, pháp luật quản lý ngành, lĩnh vực quy định phải đấu thầu khi có từ 02 nhà đầu tư trở lên quan tâm, ngoài các bước quy định tại khoản 1 Điều này, cơ quan có thẩm quyền lập hồ sơ mời quan tâm, thông báo mời quan tâm, tổ chức đánh giá hồ sơ đăng ký thực hiện dự án và phê duyệt kết quả mời quan tâm trước khi thực hiện thủ tục chuẩn bị lựa chọn nhà đầu tư quy định tại điểm b khoản 1 Điều này.

Điều 33. Nội dung hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu

1. Hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu bao gồm chỉ dẫn nhà đầu tư, phương pháp, tiêu chuẩn đánh giá, dự thảo hợp đồng, các nội dung khác và do người có thẩm quyền phê duyệt hoặc phân cấp cho bên mời thầu phê duyệt.

2. Hồ sơ mời thầu không được nêu điều kiện dẫn đến làm hạn chế sự tham gia của nhà đầu tư hoặc nhằm tạo lợi thế cho một hoặc một số nhà đầu tư gây ra sự cạnh tranh không bình đẳng.

Điều 34. Phương pháp đánh giá hồ sơ dự thầu, hồ sơ đề xuất

1. Phương pháp đánh giá lợi ích xã hội, lợi ích nhà nước được áp dụng để đánh giá năng lực của nhà đầu tư và hiệu quả phương án đầu tư kinh doanh do nhà đầu tư đề xuất, hiệu quả sử dụng đất hoặc hiệu quả đầu tư phát triển ngành, lĩnh vực, địa phương trên cơ sở tiêu chuẩn đánh giá quy định tại khoản 2 Điều này. Phương pháp đánh giá quy định tại khoản này được thực hiện theo thang điểm hoặc đạt, không đạt.

2. Việc đánh giá hồ sơ dự thầu, hồ sơ đề xuất của nhà đầu tư được thực hiện trên cơ sở các tiêu chuẩn đánh giá về: năng lực; phương án đầu tư kinh doanh; hiệu quả sử dụng đất hoặc hiệu quả đầu tư phát triển ngành, lĩnh vực, địa phương hoặc tiêu chuẩn khác theo quy định của pháp luật quản lý ngành, lĩnh vực.

Chương IV

MUA SẮM TẬP TRUNG;

MUA THUỐC, HÓA CHẤT, VẬT TƯ XÉT NGHIỆM, THIẾT BỊ Y TẾ, CUNG CẤP SẢN PHẨM, DỊCH VỤ CÔNG

Điều 35. Mua sắm tập trung

1. Mua sắm tập trung là việc tổng hợp nhu cầu mua sắm của một hoặc nhiều cơ quan, tổ chức, đơn vị để tổ chức lựa chọn nhà thầu thông qua đơn vị mua sắm tập trung mà không phải từng cơ quan, tổ chức, đơn vị tự tổ chức mua riêng lẻ nhằm tối ưu hóa chi phí, bảo đảm tính hiệu quả.

2. Mua sắm tập trung được áp dụng khi đáp ứng đủ các điều kiện sau đây:

a) Hàng hóa, dịch vụ cần mua sắm với số lượng lớn, chủng loại tương tự ở một hoặc nhiều cơ quan, tổ chức, đơn vị.

Trường hợp mua thuốc hiếm, thuốc cần mua với số lượng ít thì có thể áp dụng hình thức mua sắm tập trung để bảo đảm cung cấp đủ thuốc phục vụ nhu cầu khám bệnh, chữa bệnh;

b) Thuộc danh mục hàng hóa, dịch vụ áp dụng mua sắm tập trung theo quy định của Chính phủ.

3. Đơn vị mua sắm tập trung tổ chức lựa chọn nhà thầu theo một trong các hình thức quy định tại Điều 20 của Luật này.

4. Mua sắm tập trung được thực hiện ở cấp quốc gia, cấp Bộ, cơ quan trung

ương, cấp tinh và thực hiện theo một trong hai cách thức sau đây:

a) Đơn vị mua sắm tập trung tiến hành lựa chọn nhà thầu, trực tiếp ký hợp đồng với nhà thầu được lựa chọn;

b) Đơn vị mua sắm tập trung tiến hành lựa chọn nhà thầu, ký văn bản thỏa thuận khung với một hoặc nhiều nhà thầu được lựa chọn làm cơ sở để đơn vị có nhu cầu mua sắm ký hợp đồng với nhà thầu được lựa chọn.

5. Đối với hàng hóa, dịch vụ không thuộc danh mục mua sắm tập trung nhưng nhiều cơ quan, tổ chức, đơn vị có nhu cầu mua sắm hàng hóa, dịch vụ cùng loại thì có thể gộp thành một gói thầu để một trong các cơ quan, tổ chức, đơn vị mua sắm hoặc để đơn vị có chức năng mua sắm tập trung thực hiện việc mua sắm. Việc mua sắm được thực hiện theo quy định tại khoản 4 Điều này.

6. Đơn vị mua sắm tập trung thực hiện việc lựa chọn nhà thầu trên cơ sở nhiệm vụ được giao hoặc hợp đồng ký với các đơn vị có nhu cầu.

7. Chính phủ quy định chi tiết Điều này và quy định việc tổng hợp nhu cầu mua sắm tập trung của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh tư nhân và cơ sở y tế là đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư, đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên.

Điều 36. Lựa chọn nhà thầu cung cấp thuốc, hóa chất, vật tư xét nghiệm, thiết bị y tế

1. Cơ sở khám bệnh, chữa bệnh có thể lựa chọn nhà thầu cung cấp hóa chất, vật tư xét nghiệm, thiết bị y tế theo một trong các cách thức sau đây:

a) Lựa chọn nhà thầu thực hiện gói thầu cung cấp hóa chất, vật tư xét nghiệm, vật tư y tế và nhà thầu trúng thầu chịu trách nhiệm cung cấp thiết bị y tế để sử dụng hóa chất, vật tư xét nghiệm, vật tư y tế đó theo yêu cầu của chủ đầu tư; nhà thầu không chuyển giao quyền sở hữu, chỉ chuyển giao quyền sử dụng thiết bị y tế cho cơ sở khám bệnh, chữa bệnh;

b) Lựa chọn nhà thầu theo số lượng dịch vụ kỹ thuật:

Nhà thầu cung cấp cho chủ đầu tư hoá chất, vật tư xét nghiệm, thiết bị y tế, linh kiện, phụ kiện thay thế và các dịch vụ liên quan để vận hành thiết bị y tế theo số lượng dịch vụ kỹ thuật mà chủ đầu tư yêu cầu trong hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu, không cung cấp nhân công vận hành thiết bị y tế.

Nhà thầu chỉ chuyển giao quyền sử dụng, không chuyển giao quyền sở hữu thiết bị y tế cho chủ đầu tư. Giá gói thầu và giá dự thầu được xác định trên cơ sở số lượng dịch vụ kỹ thuật dự kiến. Thời gian thực hiện hợp đồng không quá 05 năm;

c) Lựa chọn nhà thầu thực hiện gói thầu cung cấp thiết bị y tế, hóa chất, vật tư xét nghiệm: Nhà thầu chuyển giao quyền sở hữu thiết bị y tế và hóa chất, vật tư xét nghiệm cho chủ đầu tư kể từ khi hợp đồng giữa các bên có hiệu lực;

d) Lựa chọn nhà thầu cung cấp thiết bị y tế;

đ) Lựa chọn nhà thầu cung cấp hóa chất, vật tư xét nghiệm để vận hành thiết bị y tế đã có;

e) Lựa chọn nhà thầu cung cấp dịch vụ kỹ thuật theo quy định của Luật Khám bệnh, chữa bệnh.

2. Đối với việc mua thuốc, thiết bị y tế để bán lẻ tại cơ sở bán lẻ thuốc trong khuôn viên cơ sở khám bệnh, chữa bệnh, mua vắc xin để tiêm chủng theo hình thức dịch vụ thì cơ sở y tế được tự quyết định việc mua sắm và chịu trách nhiệm toàn diện.

3. Trường hợp các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh tư nhân, cơ sở y tế là đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư, đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên không chọn áp dụng quy định của Luật này để mua thuốc, hóa chất, vật tư xét nghiệm, thiết bị y tế thì việc thanh toán từ nguồn quỹ bảo hiểm y tế được thực hiện theo quy định của Chính phủ.

Điều 37. Ưu đãi trong đấu thầu mua thuốc

1. Việc ưu đãi trong đấu thầu mua thuốc thực hiện theo quy định tại Điều 9 của Luật này và quy định sau đây:

a) Đối với thuốc có ít nhất 03 hãng trong nước sản xuất đáp ứng về tiêu chí kỹ thuật theo quy định của Bộ Y tế và về chất lượng, giá thì chủ đầu tư quyết định việc yêu cầu nhà thầu chào thuốc xuất xứ trong nước đối với mặt hàng này;

b) Đối với thuốc có ít nhất 03 hãng trong nước sản xuất trên dây chuyền sản xuất thuốc đáp ứng nguyên tắc, tiêu chuẩn EU-GMP hoặc tương đương EU-GMP và đáp ứng tiêu chí kỹ thuật và về chất lượng, giá, khả năng cung cấp thì trong hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu phải quy định nhà thầu chỉ chào thầu thuốc xuất xứ trong nước.

2. Bộ Y tế có trách nhiệm công bố danh mục thuốc quy định tại điểm b khoản 1 Điều này.

Điều 38. Cung cấp sản phẩm, dịch vụ công

Ngoài các hình thức lựa chọn nhà thầu quy định tại Chương II của Luật này, việc lựa chọn nhà cung cấp sản phẩm, dịch vụ công và hàng hóa, dịch vụ khác được thực hiện theo hình thức giao nhiệm vụ theo quy định của Chính phủ.

Chương V HỢP ĐỒNG

Mục 1 HỢP ĐỒNG VỚI NHÀ THẦU

Điều 39. Nguyên tắc, điều kiện ký kết và thực hiện hợp đồng

1. Hợp đồng là thỏa thuận bằng văn bản giữa chủ đầu tư và nhà thầu (sau đây gọi tắt là hợp đồng với nhà thầu) về việc xác lập, thay đổi hoặc chấm dứt quyền, nghĩa vụ để thực hiện gói thầu.

2. Nội dung hợp đồng được các bên thỏa thuận phải phù hợp với hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu, hồ sơ dự thầu, hồ sơ đề xuất, nội dung làm rõ hồ sơ mời thầu,

hồ sơ yêu cầu, hồ sơ dự thầu, hồ sơ đề xuất, kết quả thương thảo hợp đồng (nếu có), quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu và quy định của pháp luật. Hợp đồng phải quy định cụ thể phạm vi, giá trị phần công việc dành cho nhà thầu phụ, nhà thầu phụ đặc biệt (nếu có).

3. Các điều kiện ký kết hợp đồng:

a) Tại thời điểm ký kết, hồ sơ dự thầu, hồ sơ đề xuất của nhà thầu, cam kết thực hiện gói thầu của nhà thầu được lựa chọn còn hiệu lực. Đối với mua sắm tập trung áp dụng thỏa thuận khung, tại thời điểm ký kết, thỏa thuận khung còn hiệu lực;

b) Tại thời điểm ký kết hợp đồng, nhà thầu được lựa chọn phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về năng lực kỹ thuật, tài chính để thực hiện gói thầu theo yêu cầu của hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu, yêu cầu của gói thầu;

c) Chủ đầu tư phải bảo đảm các điều kiện về vốn tạm ứng, vốn thanh toán, mặt bằng thực hiện và điều kiện cần thiết khác để triển khai thực hiện gói thầu theo đúng tiến độ.

4. Trường hợp pháp luật quản lý ngành, lĩnh vực có quy định khác về cùng một vấn đề liên quan đến việc ký kết và thực hiện hợp đồng với nhà thầu thì thực hiện theo quy định của pháp luật quản lý ngành, lĩnh vực, trừ quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều này.

5. Chủ đầu tư ký kết hoặc ủy quyền ký kết và quản lý hợp đồng với nhà thầu; ký kết và quản lý thỏa thuận khung đối với mua sắm tập trung áp dụng thỏa thuận khung; thanh toán cho nhà thầu theo quy định trong hợp đồng đã ký kết.

Điều 40. Loại hợp đồng

1. Hợp đồng trọn gói là hợp đồng trong đó giá hợp đồng được xác định tại thời điểm ký kết hợp đồng và không thay đổi trong suốt thời gian thực hiện hợp đồng tương ứng với nội dung, phạm vi công việc, yêu cầu về kỹ thuật, chất lượng sản phẩm, tiến độ thực hiện và các điều khoản khác đã được các bên thỏa thuận trong hợp đồng, trừ sự kiện bất khả kháng, hoàn cảnh thay đổi cơ bản, thay đổi phạm vi công việc hoặc các trường hợp khác do các bên thỏa thuận phù hợp với quy định của pháp luật dẫn đến giá hợp đồng thay đổi.

2. Hợp đồng theo đơn giá cố định là hợp đồng trong đó đơn giá không thay đổi trong suốt thời gian thực hiện, trừ sự kiện bất khả kháng, hoàn cảnh thay đổi cơ bản, thay đổi phạm vi công việc, các trường hợp khác do các bên thỏa thuận phù hợp với quy định của pháp luật hoặc các trường hợp theo quy định của pháp luật quản lý ngành, lĩnh vực.

Giá hợp đồng tại thời điểm ký kết hợp đồng được xác định trên cơ sở số lượng, khối lượng công việc, đơn giá cố định theo hợp đồng và chi phí dự phòng cho số lượng, khối lượng công việc có thể phát sinh được xác định theo quy định của pháp luật.

3. Hợp đồng theo đơn giá điều chỉnh là hợp đồng trong đó đơn giá, giá hợp đồng có thể được điều chỉnh căn cứ vào các thỏa thuận trong hợp đồng đối với toàn bộ nội dung công việc trong hợp đồng.

Giá hợp đồng tại thời điểm ký kết hợp đồng được xác định trên cơ sở số lượng, khối lượng công việc với đơn giá tại thời điểm ký kết hợp đồng và chi phí dự phòng cho số lượng, khối lượng công việc có thể phát sinh, chi phí dự phòng trượt giá (nếu có). Phương pháp điều chỉnh đơn giá, giá hợp đồng, chi phí dự phòng trượt giá được các bên thỏa thuận trong hợp đồng phù hợp với quy định của pháp luật.

4. Hợp đồng theo thời gian là hợp đồng có giá được xác định trên cơ sở đơn giá cho đơn vị thời gian, mức lương đã thỏa thuận theo giờ, ngày, tuần hoặc tháng nêu trong hợp đồng và chi phí hợp lý khác theo thỏa thuận giữa các bên trong hợp đồng.

5. Hợp đồng theo chi phí cộng phí là hợp đồng áp dụng đối với gói thầu mà tại thời điểm lựa chọn nhà thầu chưa đủ cơ sở xác định phạm vi công việc, các yếu tố, chi phí đầu vào để thực hiện các công việc dự kiến của hợp đồng. Tại thời điểm ký kết hợp đồng, các bên thỏa thuận về chi phí quản lý, chi phí chung, lợi nhuận, phương pháp tính theo chi phí trực tiếp; phương pháp, cách thức xác định theo chi phí trực tiếp và các nội dung khác để thực hiện hợp đồng.

6. Hợp đồng theo kết quả đầu ra là hợp đồng thực hiện công việc, dịch vụ mà việc thanh toán căn cứ vào kết quả thực hiện hợp đồng được nghiệm thu về chất lượng, số lượng và các yếu tố khác. Hợp đồng phải quy định yêu cầu cụ thể về số lượng, chất lượng đầu ra, biện pháp kiểm tra, đánh giá, xác định mức độ đáp ứng về chất lượng đầu ra, mức giảm trừ thanh toán, điều chỉnh giá (nếu có) và các nội dung khác để thực hiện hợp đồng.

7. Hợp đồng theo tỷ lệ phần trăm là hợp đồng có giá căn cứ theo tỷ lệ phần trăm của giá trị công việc cần thực hiện. Hợp đồng theo tỷ lệ phần trăm chỉ áp dụng cho gói thầu bảo hiểm tài sản, bảo hiểm công trình.

8. Hợp đồng hỗn hợp là hợp đồng có nội dung kết hợp các loại hợp đồng quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4, 5, 6 và 7 Điều này cho các phân công việc khác nhau thuộc phạm vi công việc của hợp đồng.

Điều 41. Bảo đảm thực hiện hợp đồng

1. Nhà thầu phải thực hiện một trong các biện pháp sau đây để bảo đảm trách nhiệm thực hiện hợp đồng:

a) Đặt cọc;

b) Nộp thư bảo lãnh của tổ chức tín dụng trong nước, chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam;

c) Nộp giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh của doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ trong nước, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam.

2. Nhà thầu không được hoàn trả bảo đảm thực hiện hợp đồng trong các trường hợp sau đây:

- a) Từ chối thực hiện hợp đồng khi hợp đồng đã có hiệu lực;
- b) Vi phạm thỏa thuận trong hợp đồng dẫn đến phải chấm dứt hợp đồng;
- c) Thực hiện hợp đồng chậm tiến độ do lỗi của nhà thầu nhưng từ chối gia hạn hiệu lực của bảo đảm thực hiện hợp đồng;
- d) Các trường hợp khác theo thỏa thuận của các bên.

3. Bảo đảm thực hiện hợp đồng được áp dụng đối với nhà thầu được lựa chọn, trừ các trường hợp sau đây:

- a) Nhà thầu cung cấp dịch vụ tư vấn;
- b) Nhà thầu được lựa chọn theo hình thức tự thực hiện hoặc hình thức tham gia thực hiện của cộng đồng;
- c) Gói thầu thuộc hạn mức chỉ định thầu theo quy định tại điểm e khoản 6 Điều 20 của Luật này.

Điều 42. Sửa đổi hợp đồng

1. Trong thời gian có hiệu lực của các loại hợp đồng quy định tại Điều 40 của Luật này, các bên thỏa thuận sửa đổi hợp đồng khi thuộc một trong các trường hợp sau đây:

- a) Điều kiện do các bên thỏa thuận tại hợp đồng không trái với quy định của pháp luật;
- b) Xảy ra sự kiện bất khả kháng, hoàn cảnh thay đổi cơ bản trong quá trình thực hiện hợp đồng;
- c) Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật về dân sự và pháp luật quản lý ngành, lĩnh vực.

2. Khi sửa đổi hợp đồng làm thay đổi thời gian thực hiện hợp đồng nhưng không vượt thời gian thực hiện dự án hoặc vượt giá gói thầu (bao gồm dự phòng) được duyệt nhưng không làm vượt tổng mức đầu tư, dự toán mua sắm thì chủ đầu tư xem xét, quyết định. Giá hợp đồng sau khi điều chỉnh phải bảo đảm không vượt tổng mức đầu tư, dự toán mua sắm. Trường hợp dự án, dự toán mua sắm gồm nhiều gói thầu, tổng giá hợp đồng sau khi điều chỉnh phải bảo đảm không vượt tổng mức đầu tư, dự toán mua sắm.

Mục 2

HỢP ĐỒNG DỰ ÁN ĐẦU TƯ KINH DOANH VỚI NHÀ ĐẦU TƯ

Điều 43. Nguyên tắc, điều kiện ký kết và thực hiện hợp đồng dự án đầu tư kinh doanh

1. Hợp đồng dự án đầu tư kinh doanh là thỏa thuận bằng văn bản giữa cơ quan có thẩm quyền và nhà đầu tư, tổ chức kinh tế do nhà đầu tư trúng thầu thành

lập (nếu có) để thực hiện dự án đầu tư kinh doanh.

2. Việc ký kết hợp đồng được áp dụng đối với dự án đầu tư kinh doanh có yêu cầu phải ràng buộc quyền, nghĩa vụ, trách nhiệm của cơ quan có thẩm quyền và nhà đầu tư trong triển khai thực hiện dự án nhằm đáp ứng các điều kiện, tính chất đặc thù về thi công xây dựng, quản lý vận hành công trình dự án, phương án đầu tư kinh doanh và các điều kiện khác theo quy định của pháp luật quản lý ngành, lĩnh vực.

Đối với dự án đầu tư kinh doanh không yêu cầu phải ký kết hợp đồng theo quy định tại khoản này, nhà đầu tư triển khai thực hiện dự án theo quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà đầu tư, pháp luật về đầu tư, xây dựng, đất đai, kinh doanh bất động sản, pháp luật quản lý ngành, lĩnh vực và pháp luật có liên quan.

3. Nội dung hợp đồng được các bên thỏa thuận phải phù hợp với nội dung hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu, hồ sơ dự thầu, hồ sơ đề xuất, nội dung làm rõ hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu, hồ sơ dự thầu, hồ sơ đề xuất, kết quả đàm phán hợp đồng, quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà đầu tư và các nội dung khác theo quy định của pháp luật quản lý ngành, lĩnh vực.

4. Các điều kiện ký kết hợp đồng:

a) Tại thời điểm ký kết, hồ sơ dự thầu, hồ sơ đề xuất của nhà đầu tư, cam kết thực hiện dự án đầu tư kinh doanh của nhà đầu tư được lựa chọn còn hiệu lực;

b) Tại thời điểm ký kết, nhà đầu tư được lựa chọn phải bảo đảm đáp ứng năng lực kỹ thuật, tài chính để thực hiện dự án đầu tư kinh doanh theo yêu cầu của hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu, yêu cầu của dự án đầu tư kinh doanh.

5. Trường hợp pháp luật quản lý ngành, lĩnh vực có quy định khác về cùng một vấn đề liên quan đến việc ký kết và thực hiện hợp đồng dự án đầu tư kinh doanh thì thực hiện theo quy định của pháp luật quản lý ngành, lĩnh vực, trừ quy định tại khoản 3 và khoản 4 Điều này.

6. Người có thẩm quyền ký kết hoặc phân cấp cho bên mời thầu ký kết và quản lý hợp đồng với nhà đầu tư.

Điều 44. Bảo đảm thực hiện hợp đồng dự án đầu tư kinh doanh

1. Nhà đầu tư phải thực hiện một trong các biện pháp sau đây để bảo đảm trách nhiệm thực hiện hợp đồng dự án đầu tư kinh doanh trước hoặc cùng thời điểm hợp đồng có hiệu lực:

a) Ký quỹ;

b) Nộp thư bảo lãnh của tổ chức tín dụng trong nước, chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam;

c) Nộp giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh của doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ trong nước, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam.

2. Nhà đầu tư không được hoàn trả bảo đảm thực hiện hợp đồng trong các trường hợp sau đây:

- a) Từ chối thực hiện hợp đồng khi hợp đồng đã có hiệu lực;
- b) Vi phạm thỏa thuận trong hợp đồng dẫn đến phải chấm dứt hợp đồng;
- c) Thực hiện hợp đồng chậm tiến độ do lỗi của nhà đầu tư nhưng từ chối gia hạn hiệu lực của bảo đảm thực hiện hợp đồng;
- d) Các trường hợp khác theo thỏa thuận của các bên.

Điều 45. Sửa đổi hợp đồng dự án đầu tư kinh doanh

Trong thời gian có hiệu lực của hợp đồng, hợp đồng dự án đầu tư kinh doanh được sửa đổi khi thuộc một trong các trường hợp sau đây:

- 1. Điều chỉnh dự án đầu tư dẫn đến thay đổi nội dung hợp đồng.
- 2. Chuyển nhượng dự án đầu tư kinh doanh theo quy định của pháp luật về đầu tư và quy định khác của pháp luật có liên quan.
- 3. Trường hợp khác được các bên thỏa thuận tại hợp đồng phù hợp với quy định của pháp luật về đầu tư, pháp luật quản lý ngành, lĩnh vực.

Chương VI

QUYỀN, NGHĨA VỤ VÀ TRÁCH NHIỆM CỦA CÁC BÊN TRONG HOẠT ĐỘNG ĐẦU THẦU

Điều 46. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của người có thẩm quyền

- 1. Lãnh đạo, chỉ đạo, tổ chức, hướng dẫn, kiểm tra, giám sát chủ đầu tư, bên mời thầu trong hoạt động đấu thầu đối với các dự án, dự án đầu tư kinh doanh, dự toán mua sắm thuộc phạm vi quản lý.
- 2. Thực hiện các nhiệm vụ thuộc thẩm quyền quy định tại Luật này; không được lợi dụng quyền hạn để can thiệp trái pháp luật vào hoạt động lựa chọn nhà thầu, nhà đầu tư.
- 3. Quyết định giao, thay đổi, điều chỉnh nhiệm vụ và thẩm quyền của chủ đầu tư, bên mời thầu trong quá trình thực hiện hoạt động đấu thầu.
- 4. Phê duyệt hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu, kết quả lựa chọn nhà đầu tư dự án đầu tư kinh doanh theo quy trình, thủ tục và tuân thủ các nguyên tắc cơ bản trong hoạt động đấu thầu quy định tại Luật này; phân cấp cho bên mời thầu phê duyệt bảo đảm phù hợp với yêu cầu thực hiện dự án đầu tư kinh doanh.
- 5. Cung cấp đầy đủ thông tin, tài liệu có liên quan và giải trình việc thực hiện trách nhiệm khi có yêu cầu của cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.
- 6. Thực hiện quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm khác theo quy định của Luật này và pháp luật có liên quan.

Điều 47. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của chủ đầu tư

1. Chịu trách nhiệm trước pháp luật và người có thẩm quyền về hoạt động lựa chọn nhà thầu trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn, trách nhiệm được giao, bảo đảm phù hợp với mục tiêu, đáp ứng yêu cầu về tiến độ, chất lượng và hiệu quả của gói thầu, dự án, dự toán mua sắm.

2. Tổ chức lập, phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu; lập, thẩm định, phê duyệt hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu; đánh giá hồ sơ dự thầu, hồ sơ đề xuất; thẩm định, phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu và các nội dung khác trong quá trình lựa chọn nhà thầu theo quy trình, thủ tục và tuân thủ các nguyên tắc cơ bản trong hoạt động đấu thầu quy định tại Luật này.

3. Được thuê tổ chức, cá nhân có đủ năng lực, kinh nghiệm thực hiện công việc tư vấn trong hoạt động đấu thầu và chịu trách nhiệm trong việc kiểm soát chất lượng công việc tư vấn, bảo đảm không làm thay đổi trách nhiệm của chủ đầu tư theo quy định của Luật này.

4. Chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực, đầy đủ và kịp thời của thông tin thuộc trách nhiệm cung cấp, cập nhật, đăng tải trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia.

5. Tổ chức quản lý, giám sát, kiểm soát việc thực hiện hợp đồng của nhà thầu bảo đảm đúng phạm vi công việc, tiến độ, chất lượng và các nghĩa vụ đã cam kết; kiểm soát việc sử dụng nhà thầu phụ, điều chuyển khối lượng, thay đổi phạm vi công việc của nhà thầu phụ.

6. Kịp thời giải quyết phản ánh, kiến nghị, yêu cầu làm rõ của nhà thầu, bảo đảm khách quan, trung thực, tuân thủ quy trình, thủ tục theo quy định của Luật này; xử lý nghiêm hành vi vi phạm pháp luật của nhà thầu và các tổ chức, cá nhân theo quy định của Luật này và pháp luật có liên quan.

7. Thực hiện trách nhiệm quy định tại khoản 5 Điều 46 của Luật này; quyền, nghĩa vụ, trách nhiệm khác theo quy định của Luật này và pháp luật có liên quan.

Điều 48. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của bên mời thầu lựa chọn nhà đầu tư

1. Chịu trách nhiệm trước pháp luật và người có thẩm quyền về hoạt động lựa chọn nhà đầu tư trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn, trách nhiệm được giao, bảo đảm phù hợp với mục tiêu, đáp ứng yêu cầu về tiến độ, chất lượng, hiệu quả của dự án đầu tư kinh doanh.

2. Tổ chức lập, phê duyệt hồ sơ mời quan tâm, kết quả mời quan tâm; tổ chức lập hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu; đánh giá hồ sơ dự thầu, hồ sơ đề xuất; phê duyệt hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu, kết quả lựa chọn nhà đầu tư trong trường hợp được phân cấp và thực hiện nội dung khác trong quá trình lựa chọn nhà đầu tư theo quy trình, thủ tục và tuân thủ các nguyên tắc cơ bản trong hoạt động đấu thầu quy định tại Luật này.

3. Được thuê tổ chức, cá nhân có đủ năng lực, kinh nghiệm thực hiện công việc tư vấn trong hoạt động đấu thầu và chịu trách nhiệm trong việc kiểm soát chất lượng công việc tư vấn, bảo đảm không làm thay đổi trách nhiệm của bên mời thầu theo quy định của Luật này.

4. Tổ chức quản lý việc thực hiện hợp đồng của nhà đầu tư bảo đảm đúng mục tiêu, đáp ứng yêu cầu về tiến độ, chất lượng, hiệu quả dự án đầu tư kinh doanh và các nghĩa vụ đã cam kết.

5. Kịp thời giải quyết phản ánh, kiến nghị, yêu cầu làm rõ của nhà đầu tư, bảo đảm khách quan, trung thực, tuân thủ quy trình, thủ tục theo quy định của Luật này; xử lý nghiêm hành vi vi phạm pháp luật của nhà đầu tư và các tổ chức, cá nhân theo quy định của Luật này và pháp luật có liên quan.

6. Thực hiện trách nhiệm quy định tại khoản 5 Điều 46 và khoản 4 Điều 47 của Luật này; quyền, nghĩa vụ, trách nhiệm khác theo quy định của Luật này và pháp luật có liên quan.

Điều 49. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của tổ chuyên gia, tổ thẩm định

1. Thực hiện nhiệm vụ độc lập, trung thực, công bằng, khách quan, tuân thủ quy định của pháp luật và chịu trách nhiệm về nội dung công việc được giao.

2. Thành viên tổ chuyên gia, tổ thẩm định chịu trách nhiệm về ý kiến đánh giá, thẩm định của mình, được bảo lưu ý kiến trong quá trình thực hiện nhiệm vụ và chịu trách nhiệm về ý kiến bảo lưu.

3. Thực hiện trách nhiệm quy định tại khoản 5 Điều 46 và khoản 4 Điều 47 của Luật này; quyền, nghĩa vụ, trách nhiệm khác theo quy định của Luật này và pháp luật có liên quan.

Điều 50. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của nhà thầu, nhà đầu tư

1. Chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, trung thực, đầy đủ của thông tin, tài liệu cung cấp, kê khai, đăng ký, cập nhật, đăng tải trong quá trình tham dự thầu và thực hiện hợp đồng.

2. Chịu trách nhiệm về việc thực hiện gói thầu, dự án đầu tư kinh doanh theo hợp đồng đã ký, bảo đảm tiến độ, chất lượng, hiệu quả và các nghĩa vụ đã cam kết; chủ động bố trí, huy động đầy đủ nguồn lực cần thiết để thực hiện hợp đồng.

3. Chịu trách nhiệm trước chủ đầu tư về việc quản lý, kiểm soát khối lượng, phạm vi công việc của gói thầu do nhà thầu phụ, nhà thầu phụ đặc biệt thực hiện.

4. Chịu trách nhiệm cung cấp thông tin, tài liệu, giải trình và phối hợp với chủ đầu tư, bên mời thầu, người có thẩm quyền, cơ quan quản lý nhà nước, cơ quan thanh tra, kiểm tra, kiểm toán và cơ quan có thẩm quyền khi có yêu cầu theo quy định của pháp luật.

5. Được quyền phản ánh, kiến nghị, khiếu nại, tố cáo, khởi kiện ra tòa án theo quy định của luật này và pháp luật có liên quan; không được lợi dụng quyền phản ánh, kiến nghị, khiếu nại, tố cáo, khởi kiện ra tòa án để cản trở hoạt động đấu thầu.

6. Thực hiện quyền, nghĩa vụ, trách nhiệm khác theo quy định của Luật này và pháp luật có liên quan.

Điều 51. Trách nhiệm của tổ chức vận hành Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia

1. Chịu trách nhiệm quản lý, vận hành và phát triển Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia đáp ứng các yêu cầu quy định tại khoản 3 và khoản 4 Điều 19 của Luật này.

2. Không được sử dụng các thông tin về dự án, dự án đầu tư kinh doanh, gói thầu, chủ đầu tư, bên mời thầu, nhà thầu, nhà đầu tư và thông tin khác trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia để phục vụ cho các mục đích không thuộc chức năng, nhiệm vụ của tổ chức vận hành Hệ thống.

3. Thực hiện trách nhiệm khác theo quy định của Luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan.

Chương VII

QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC ĐỐI VỚI HOẠT ĐỘNG ĐẤU THẦU

Điều 52. Nội dung và trách nhiệm quản lý nhà nước về hoạt động đấu thầu

1. Nội dung quản lý nhà nước về hoạt động đấu thầu

- a) Ban hành và tổ chức thi hành văn bản quy phạm pháp luật về đấu thầu;
- b) Tổng kết, đánh giá, báo cáo tình hình thực hiện hoạt động đấu thầu;
- c) Quản lý hệ thống thông tin và cơ sở dữ liệu về đấu thầu trên phạm vi cả nước;
- d) Giám sát, kiểm tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo, kiến nghị và xử lý vi phạm trong hoạt động đấu thầu theo thẩm quyền, trách nhiệm quy định tại Luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan;
- đ) Đào tạo, bồi dưỡng kiến thức, nghiệp vụ chuyên môn về đấu thầu;
- e) Hợp tác quốc tế về đấu thầu.

2. Trách nhiệm quản lý nhà nước về hoạt động đấu thầu

- a) Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước đối với hoạt động đấu thầu trên phạm vi cả nước;
- b) Bộ Tài chính là cơ quan đầu mối giúp Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về hoạt động đấu thầu;
- c) Bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan khác ở trung ương, Ủy ban nhân dân cấp

tính thực hiện chức năng quản lý nhà nước về hoạt động đấu thầu trong phạm vi quản lý.

Điều 53. Xử lý tình huống trong hoạt động đấu thầu

1. Xử lý tình huống trong hoạt động đấu thầu là việc giải quyết trường hợp phát sinh trong đấu thầu chưa được quy định cụ thể, rõ ràng trong kế hoạch lựa chọn nhà thầu; hồ sơ mời quan tâm, hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu, hợp đồng và các nội dung khác trong hoạt động đấu thầu.

2. Việc xử lý tình huống căn cứ kế hoạch lựa chọn nhà thầu; hồ sơ mời quan tâm, hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu; hồ sơ quan tâm, hồ sơ đăng ký thực hiện dự án đầu tư kinh doanh, hồ sơ dự thầu, hồ sơ đề xuất; kết quả lựa chọn nhà thầu, nhà đầu tư; hợp đồng đã ký kết với nhà thầu, nhà đầu tư được lựa chọn; tình hình thực tế triển khai thực hiện gói thầu, dự án, dự án đầu tư kinh doanh và các nguyên tắc quy định tại Điều 5 của Luật này.

3. Thẩm quyền xử lý tình huống trong hoạt động đấu thầu được quy định như sau:

a) Đối với lựa chọn nhà thầu, người quyết định xử lý tình huống là chủ đầu tư;

b) Đối với lựa chọn nhà đầu tư, người quyết định xử lý tình huống là người có thẩm quyền hoặc bên mời thầu trong trường hợp được phân cấp thực hiện các công việc trong quá trình lựa chọn nhà đầu tư.

Điều 54. Xử lý vi phạm trong hoạt động đấu thầu

1. Tổ chức, cá nhân có hành vi vi phạm quy định của pháp luật về đấu thầu thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ luật, xử phạt vi phạm hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự; trường hợp gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

2. Ngoài việc xử lý theo quy định tại khoản 1 Điều này, tổ chức, cá nhân có hành vi vi phạm trong hoạt động đấu thầu của Luật này còn bị áp dụng một hoặc một số biện pháp sau đây:

a) Cấm tham gia hoạt động đấu thầu từ 06 tháng đến 05 năm đối với hành vi bị cấm quy định tại Điều 15 của Luật này;

b) Công khai thông tin vi phạm, đánh giá uy tín trong hoạt động đấu thầu;

c) Khóa chức năng hoặc khóa tài khoản trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia;

d) Biện pháp xử lý khác.

3. Thẩm quyền quyết định cấm tham gia hoạt động đấu thầu được quy định như sau:

a) Người có thẩm quyền cấm tham gia hoạt động đấu thầu đối với cá nhân thuộc chủ đầu tư, bên mời thầu thực hiện hành vi bị cấm quy định tại Điều 15 của

Luật này;

b) Chủ đầu tư, bên mời thầu cấm tham gia hoạt động đấu thầu đối với nhà thầu, nhà đầu tư thực hiện hành vi bị cấm quy định tại Điều 15 của Luật này tại gói thầu, dự án, dự toán mua sắm thuộc phạm vi quản lý;

c) Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, cơ quan khác ở Trung ương, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấm tham gia hoạt động đấu thầu trên phạm vi của bộ, ngành, địa phương đối với nhà thầu, nhà đầu tư thực hiện hành vi bị cấm quy định tại Điều 15 của Luật này.

Điều 55. Thanh tra, kiểm tra hoạt động đấu thầu

1. Thanh tra hoạt động đấu thầu:

a) Thanh tra hoạt động đấu thầu được tiến hành đối với tổ chức, cá nhân liên quan đến hoạt động đấu thầu quy định tại Luật này;

b) Việc thanh tra hoạt động đấu thầu thực hiện theo quy định của pháp luật về thanh tra.

2. Kiểm tra hoạt động đấu thầu:

a) Kiểm tra hoạt động đấu thầu được thực hiện theo kế hoạch định kỳ hoặc đột xuất theo quyết định của người đứng đầu cơ quan có thẩm quyền kiểm tra;

b) Căn cứ phạm vi, quy mô, tính chất của từng cuộc kiểm tra, người đứng đầu cơ quan có thẩm quyền kiểm tra quyết định việc kiểm tra hoạt động đấu thầu đối với một hoặc các hoạt động sau: việc ban hành văn bản hướng dẫn, chỉ đạo thực hiện công tác đấu thầu; tổ chức hoạt động đấu thầu; các hoạt động quy định tại khoản 1 Điều 4 của Luật này; các hoạt động khác liên quan đến hoạt động đấu thầu;

c) Kiểm tra hoạt động đấu thầu được thực hiện theo phương thức kiểm tra trực tiếp hoặc qua báo cáo bằng văn bản;

d) Trình tự, thủ tục kiểm tra: chuẩn bị kiểm tra; tổ chức kiểm tra; kết luận kiểm tra; theo dõi thực hiện kết luận kiểm tra.

Điều 56. Giám sát hoạt động đấu thầu

1. Việc giám sát hoạt động đấu thầu nhằm phát hiện, cảnh báo, ngăn ngừa và xử lý kịp thời hành vi vi phạm pháp luật trong hoạt động đấu thầu, bảo đảm nguyên tắc khách quan, minh bạch, kịp thời, đúng thẩm quyền, không làm cản trở hoạt động của chủ đầu tư, bên mời thầu, nhà thầu, nhà đầu tư và các tổ chức, cá nhân có liên quan.

2. Hoạt động giám sát đấu thầu được thực hiện theo các hình thức sau đây:

a) Giám sát thường xuyên hoạt động đấu thầu được thực hiện trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia thông qua việc theo dõi dữ liệu, phân tích thống kê, đánh giá rủi ro, phát hiện dấu hiệu bất thường, cảnh báo và yêu cầu giải trình, rà soát, khắc phục, chấn chỉnh đối với chủ đầu tư, bên mời thầu và các tổ chức, cá nhân

có liên quan, trừ trường hợp gói thầu, dự án có thông tin thuộc danh mục bí mật nhà nước theo quy định của pháp luật;

b) Giám sát hoạt động đấu thầu theo vụ việc được thực hiện trong trường hợp nhận được yêu cầu của cấp có thẩm quyền về một hoặc một số vấn đề cụ thể trong hoạt động lựa chọn nhà thầu, nhà đầu tư có dấu hiệu vi phạm quy định của pháp luật trong hoạt động đấu thầu.

3. Cơ quan quản lý nhà nước về hoạt động đấu thầu, bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan khác ở trung ương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức giám sát hoạt động đấu thầu theo phạm vi quản lý.

4. Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam các cấp thực hiện giám sát hoạt động đấu thầu theo quy định của pháp luật về Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và pháp luật có liên quan.

Điều 57. Giải quyết kiến nghị trong hoạt động đấu thầu

1. Khi thấy quyền, lợi ích hợp pháp bị ảnh hưởng, nhà thầu, nhà đầu tư được kiến nghị chủ đầu tư, bên mời thầu, Hội đồng giải quyết kiến nghị về kết quả lựa chọn nhà thầu, kết quả lựa chọn nhà đầu tư.

2. Việc giải quyết kiến nghị phải bảo đảm nguyên tắc độc lập, khách quan, công khai, minh bạch, kịp thời, không làm ảnh hưởng đến quá trình ký kết, thực hiện hợp đồng với nhà thầu, nhà đầu tư, trừ trường hợp cơ quan có thẩm quyền quyết định áp dụng biện pháp tạm dừng theo quy định của pháp luật.

Điều 58. Quyền khởi kiện và yêu cầu Tòa án áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời

1. Việc khởi kiện ra Tòa án được thực hiện theo quy định của pháp luật về tố tụng dân sự.

2. Khi nộp đơn khởi kiện hoặc trong quá trình Tòa án giải quyết vụ kiện, các bên có quyền yêu cầu Tòa án tạm dừng việc đóng thầu; phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu, nhà đầu tư; ký kết, thực hiện hợp đồng và thực hiện các biện pháp khẩn cấp tạm thời khác theo quy định của pháp luật.

Chương VIII ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 59. Điều khoản thi hành

1. Chính phủ quy định chi tiết các Điều 7, 8, 9, 11, 12, 13, 14, 18, 19, các khoản 3, 4, 6, 7 và 10 Điều 20, Điều 24, 25, 26, 28, 29, 30, 31, 32, 33, 34, 35, 36, 39, 41, 42, 43, 44, 45, 52, 53, 54, 55, 56, 57 và khoản 3 Điều 60 của Luật này.

2. Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 03 năm 2027.

3. Luật Đấu thầu số 22/2023/QH15 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 57/2024/QH15, Luật số 90/2025/QH15, Luật An ninh mạng số 116/2025/QH15, Luật Công nghệ cao số 133/2025/QH15, Luật Phục hồi, phá sản

số 142/2025/QH15 hết hiệu lực kể từ ngày Luật này có hiệu lực thi hành, trừ quy định tại Điều 60 của Luật này.

4. Hợp đồng được ký kết theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 36 của Luật này được thực hiện trong thời hạn quy định tại hợp đồng nhưng không quá 02 năm kể từ ngày Luật này có hiệu lực thi hành.

Điều 60. Quy định chuyển tiếp

1. Đối với gói thầu đã phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu nhưng đến ngày Luật này có hiệu lực thi hành chưa phát hành hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu, chủ đầu tư được điều chỉnh kế hoạch lựa chọn nhà thầu đã phê duyệt để thực hiện theo quy định của Luật này.

2. Các gói thầu đã phê duyệt và phát hành hồ sơ mời quan tâm, hồ sơ mời sơ tuyển, hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành thì tiếp tục tổ chức lựa chọn danh sách ngắn, lựa chọn nhà thầu, ký kết và quản lý thực hiện hợp đồng theo quy định của Luật Đấu thầu số 22/2023/QH15 được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Luật số 57/2024/QH15, Luật số 90/2025/QH15, Luật An ninh mạng số 116/2025/QH15, Luật Công nghệ cao số 133/2025/QH15, Luật Phục hồi, phá sản số 142/2025/QH15 và các văn bản quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành.

3. Dự án đầu tư kinh doanh có hồ sơ mời quan tâm, hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu được phát hành trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành thì tiếp tục tổ chức mời quan tâm, lựa chọn nhà đầu tư, ký kết và quản lý thực hiện hợp đồng theo quy định của Luật Đấu thầu số 22/2023/QH15 được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Luật số 57/2024/QH15, Luật số 90/2025/QH15, Luật An ninh mạng số 116/2025/QH15, Luật Công nghệ cao số 133/2025/QH15, Luật Phục hồi, phá sản số 142/2025/QH15 và các văn bản quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành.

4. Hợp đồng mà nhà thầu trúng thầu vật tư, hóa chất có trách nhiệm cung cấp trang thiết bị y tế để sử dụng vật tư, hóa chất đó được ký kết trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành được tiếp tục thực hiện trong thời hạn quy định tại hợp đồng nhưng không quá 02 năm kể từ ngày Luật này có hiệu lực thi hành.

Luật này được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XVI, kỳ họp thứ hai thông qua ngày tháng năm 2026./.

CHỦ TỊCH QUỐC HỘI

Trần Thanh Mẫn